

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

-----***-----



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Sinh viên thực hiện : Ngô Thị Như Quỳnh
Lớp : A10 – KTĐN
Khóa : K45
Giáo viên hướng dẫn : PGS.TS Bùi Thị Lý

Hà Nội, tháng 5 năm 2010

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	3
1. Lý luận chung về ngành CNHT.....	3
1.1. <i>Khái niệm</i>	3
1.2. <i>Đặc điểm của ngành CNHT.</i>	7
1.2.1. <i>Có hiệu quả tăng dần theo quy mô</i>	7
1.2.2. <i>Lao động làm việc trong ngành CNHT thường đòi hỏi chuyên môn cao</i>	8
1.2.3. <i>Mang tính chuyên môn hóa sâu và hợp tác rộng</i>	9
1.2.4. <i>Các doanh nghiệp hỗ trợ thường là các công ty vừa và nhỏ.</i>	9
1.2.5. <i>Các khách hàng của ngành công nghiệp hỗ trợ có thể ở trong và ngoài nước.</i>	10
1.3 <i>Các hình thức CNHT hiện nay và các cấp hỗ trợ.</i>	10
1.3.1. <i>Các hình thức CNHT.</i>	10
1.3.2 <i>Các cấp hỗ trợ</i>	11
1.4. <i>Các phương thức sản xuất trong CNHT</i>	11
1.5. <i>Các nhân tố ảnh hưởng tới CNHT.</i>	13
1.5.1. <i>Quy mô cầu của thị trường.</i>	13
1.5.2. <i>Kênh thông tin của ngành CNHT.</i>	14
1.5.3. <i>Tiêu chuẩn chất lượng</i>	15
1.5.4. <i>Nguồn nhân lực.</i>	16
1.5.4. <i>Quan hệ liên kết của khu vực toàn cầu, ảnh hưởng của các tập đoàn xuyên quốc gia.</i>	16
1.5.5. <i>Chính sách của Chính Phủ</i>	17
2. <i>Vai trò của ngành CNHT đối với nền kinh tế Việt Nam.</i>	17

2.1. Phát huy nguồn nội lực quốc gia.....	17
2.1.1. Thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại của một quốc gia.	17
2.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp chính.	18
2.1.3. Tạo nền móng vững chắc cho ngành công nghiệp chế tạo.	19
2.1.4. Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	20
2.1.5. Tranh thủ được nguồn lực từ nước ngoài - giúp thu hút đầu tư FDI, tăng hiệu quả tiếp nhận công nghệ.....	20
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CNHT CỦA VIỆT NAM.....	22
1. Công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.....	22
1.1. Giới thiệu chung.....	22
1.2. Chính sách phát triển ngành CNHT ô tô.....	24
1.2.1. Các tiêu chuẩn về loại hình lắp ráp đối với ngành công nghiệp ô tô.....	24
1.2.2. Chính sách nội địa hóa.....	25
1.3. Số lượng doanh nghiệp.....	27
1.4. Loại hình hỗ trợ.....	29
1.5. Trình độ công nghệ.....	30
1.6. Chất lượng và giá thành của các sản phẩm hỗ trợ nội địa.....	30
2. Công Nghiệp Hỗ Trợ ngành điện tử.....	31
2.1. Giới thiệu chung.....	31
2.2. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.....	33
2.3. Thực trạng phát triển ngành CNHT điện tử.....	35
2.3.1. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp trong ngành.....	35
2.3.2. Đánh giá chung tình hình phát triển của ngành CNHT điện tử.....	36
3. Ngành Công Nghiệp Hỗ Trợ dệt may.....	39

3.1. Nhóm nguyên phụ liệu	41
3.2. Nhóm phụ tùng, cơ kiện.	43
4. Ngành Công Nghiệp Hỗ Trợ xe máy ở Việt Nam	44
CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	
NGÀNH CNHT TẠI VIỆT NAM.....	49
1. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam 2010 – 2020.	49
.....	49
1.1. Quan điểm chung.....	49
1.2. Chiến lược từng ngành.....	51
1.2.1. Định hướng phát triển.	51
1.2.2. Mục tiêu phát triển.	53
1.2.3. Quy hoạch phát triển ngành CNHT Việt Nam.....	55
2. Kinh nghiệm quốc tế trong việc phát triển CNHT ngành công	
ng nghiệp.	58
2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản.....	58
2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan.....	59
3.1. Một số chính sách để phát triển các ngành CNHT nói chung trong	
thời gian tới.....	63
3.1.1 Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho CNHT phát triển. 63	
3.1.2 Thực hiện việc liên kết, hợp tác để phát triển CNHT.	64
3.1.3 Thu hút đầu tư nước ngoài để thúc đẩy CNHT.....	65
3.1.4 Chính sách về hạ tầng cơ sở.	67
3.1.5 Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực.	68
3.1.6 Chính sách về thuế.....	69
3.1.7. Chính sách liên quan đến hệ thống thông tin doanh nghiệp. ...	70
3.1.8 Có chính sách hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp vừa và	
nhỏ.	71
3.1.9 Thiết lập các cơ quan hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.	72

3.1.10	Thiết lập các tiêu chuẩn công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn....	73
3.1.11	Phát triển thị trường cho ngành CNHT	74
3.2.	Một số giải pháp phát triển cho riêng một số ngành CNHT.....	74
3.2.1.	Ngành ô tô.....	74
3.2.2.	Ngành điện tử.....	76
3.2.3.	Ngành dệt may.....	80
	KẾT LUẬN.....	84
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

Hình 1: Ngành CNHT, gồm linh kiện và chế biến	6
Hình 2: Ngành CNHT trên cơ sở có thể cung cấp đầu vào chung cho các ngành lắp ráp.....	7
Hình 3: Giảm chi phí đơn vị trong CNHT	8
Hình 4: Biểu đồ hình cá về các cấp hỗ trợ.	11
Hình 5: Liên minh sản xuất theo cấu trúc kinh doanh.....	65
Bảng 1: So sánh giữa sản xuất mô-đun và sản xuất tích hợp.....	13
Bảng 2: Danh sách thành viên hiệp hội VAMA.....	23
Bảng 3: Tỷ lệ nội địa hóa của một số doanh nghiệp ô tô Việt Nam	26
Bảng 4: Danh sách các công ty cung cấp linh phụ kiện cho hãng Toyota	28
Bảng 5: Thống kê sản xuất công nghiệp trong nước của một số mặt hàng điện tử chủ yếu qua các năm	33
Bảng 6: Tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm điện tử gia dụng năm 2007	36
Bảng 7: Tình hình nhập khẩu sợi, bông, vải và phụ liệu	42

LỜI MỞ ĐẦU

Công Nghiệp Hỗ Trợ (CNHT) là một khái niệm mới xuất hiện ở Đông Á, cùng với trào lưu đầu tư trực tiếp (chủ yếu là hoạt động lắp ráp) của Nhật vào các nước ASEAN (đặc biệt là Thailand, Malaysia và Indonesia) giữa thập kỷ 80, và chỉ được dùng phổ biến (ở Đông Á) từ đầu thập kỷ 90. Tại Việt Nam trong số 10 người được hỏi cũng chỉ có 2 hoặc 3 người biết đến ngành công nghiệp này, số những người còn lại hoặc chưa từng nghe hoặc đã nghe qua nhưng không hiểu đó là ngành gì? Tại sao xuất hiện cũng đã lâu (nếu tính về thời gian) mà chúng ta lại có quá ít khái niệm cụ thể về ngành CNHT trong khi trên toàn thế giới đã công nhận và đó là minh chứng cụ thể cho tầm quan trọng của ngành này trong quá trình phát triển công nghiệp nói riêng và nền kinh tế của cả một quốc gia nói chung. Việt Nam đang trong quá trình Công Nghiệp Hóa – Hiện Đại Hóa đất nước. Việc xây dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nước nhà nói riêng là hết sức quan trọng. Công nghiệp hỗ trợ chính là một trong những nền tảng đó. Tuy nhiên, CNHT của Việt Nam hiện nay được xem là phát triển chậm so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, các doanh nghiệp trong nước không đủ năng lực để cung ứng theo nhu cầu của những doanh nghiệp sản xuất trong ngành lắp ráp, chế tạo... Việc phải nhập khẩu linh kiện, phụ tùng của nước ngoài làm cho giá thành tăng cao, dẫn đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hạn chế, không tạo được sức bật cho ngành công nghiệp, đồng thời chưa theo kịp yêu cầu đẩy mạnh Công Nghiệp Hóa – Hiện Đại Hóa. Vì vậy, việc phát triển CNHT đang là một trong những chính sách ưu tiên phát triển hàng đầu của Chính phủ và được kỳ vọng sẽ thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp Việt Nam trong những năm tới. Với đề tài nghiên cứu: “Ngành CNHT Việt Nam, thực trạng và phương hướng phát triển”. Mục tiêu

của luận văn là cho thấy một cái nhìn tổng quát về thực trạng các ngành CNHT của Việt Nam nói chung khoảng từ năm 2000 đến nay, bao gồm vai trò, trình độ phát triển, các nhân tố ảnh hưởng ... và đi vào phân tích một số ngành cụ thể, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển CNHT theo hướng phù hợp với trình độ kinh tế của Việt Nam.

Bài luận văn được bố cục thành ba chương:

Chương I: Vai trò của ngành CNHT tại Việt Nam.

Chương II: Thực trạng phát triển ngành CNHT của Việt Nam.

Chương III: Phương hướng và giải pháp phát triển ngành CNHT tại Việt Nam.

Em xin chân thành cảm ơn PGS.Ts. Bùi Thị Lý đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành luận văn này!

CHƯƠNG I: CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Lý luận chung về ngành CNHT

1.1. Khái niệm

Thuật ngữ CNHT xuất hiện từ khi xã hội có sự phân công lao động ở trình độ cao, khi mà các công đoạn sản xuất được chuyên môn hóa. Mỗi một bộ phận, chi tiết được thực hiện trong các doanh nghiệp khác nhau và cung cấp cho một doanh nghiệp gia công lắp ráp để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Mặc dù thuật ngữ này đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước, nhưng nó vẫn không được rõ ràng và đồng nhất về mặt định nghĩa. Trên thực tế, khái niệm CNHT được hiểu và tiếp cận tùy thuộc vào tình hình kinh tế xã hội của một quốc gia và các mục tiêu chiến lược công nghiệp của quốc gia đó, và các quốc gia khác nhau có cách định nghĩa không giống nhau.

Mỹ đưa ra định nghĩa về CNHT như sau: “CNHT là các ngành cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện và thực hiện quá trình hỗ trợ và sản xuất các nguyên vật liệu, linh kiện đó nhằm phục vụ việc lắp ráp các sản phẩm công nghiệp cuối cùng”.

Theo ý kiến Giáo sư trường Đại học Wasade, Nhật Bản đưa ra: ”CNHT là khái niệm để chỉ toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính: cụ thể là những linh kiện, phụ liệu, phụ tùng, sản phẩm bao bì, nguyên liệu để sơn nhuộm,... và cũng có thể bao gồm cả những sản phẩm trung gian, những nguyên liệu sơ chế”. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (Ministry of Economy, Trade and Industry - METI) cũng đã chính thức đưa ra định nghĩa về CNHT trong chương trình hành động phát triển CNHT Châu Á vào năm 1993 như sau:

“CNHT là các ngành công nghiệp cung cấp các yếu tố cần thiết như nguyên vật liệu thô, linh kiện và vốn, vvv... cho các ngành công nghiệp lắp ráp (bao gồm ô tô, điện và điện tử)”.

Ấn Độ, đất nước của nền công nghệ thông tin thì lại quan niệm CNHT là một hoạt động kinh doanh công nghiệp tham gia hoặc dự định tham gia vào việc chế tạo hoặc sản xuất phụ tùng, linh kiện, hàng lắp ráp chưa hoàn chỉnh, công cụ, hàng hóa trung gian hoặc cung cấp dịch vụ... cho một hoặc hơn một hoạt động kinh doanh công nghiệp khác (Luật Công nghiệp-1951). Như vậy ngành CNHT trong khái niệm này không bao gồm nguyên liệu thô nhưng lại bao gồm cả hàng lắp ráp chưa hoàn chỉnh và các dịch vụ sản xuất. Điểm khác biệt lớn nhất giữa khái niệm của Ấn Độ đưa ra so với khái niệm của Bộ Công nghiệp và thương mại quốc tế Nhật Bản là với ý nghĩa là một nhóm trong công nghiệp quy mô nhỏ do vậy CNHT của Ấn Độ không có chính sách, chiến lược riêng cho việc phát triển ngành công nghiệp này.

Văn phòng phát triển CNHT Thái Lan (Bureau of Supporting Industries Development - BSID) đưa ra định nghĩa về CNHT như sau: “CNHT là các ngành công nghiệp cung cấp linh kiện, phụ kiện, máy móc, dịch vụ đóng gói và dịch vụ kiểm tra cho các ngành công nghiệp cơ bản (theo đó các ngành cơ khí, máy móc, linh kiện cho ô tô, điện & điện tử là những ngành CNHT quan trọng)”. Hội đồng Đầu tư Thái Lan phân loại các ngành công nghiệp sản xuất thành phẩm thành 3 bậc: lắp ráp, sản xuất linh kiện và phụ kiện, và các ngành CNHT. Năm sản phẩm chính của ngành CNHT là gia công khuôn mẫu, gia công áp lực, đúc, cán và các gia công nhiệt.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “CNHT” là một thuật ngữ khá mới mẻ. Một giai đoạn dài cho đến trước đổi mới, nền kinh tế nước ta vừa còn mang đậm dấu ấn của nền kinh tế tự cung tự cấp, vừa bị ảnh hưởng của nhận thức mang tính giáo điều về tính độc lập tự chủ, cái gì cũng tự làm lấy, từ đầu đến cuối, thậm chí ở riêng từng xí nghiệp, nên ở Việt Nam chưa thực sự hình thành CNHT.

Tiếp đến là giai đoạn đón nhận một cách thiếu chọn lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dẫn đến sự xuất hiện của hàng loạt cơ sở gia công, lắp ráp với nguyên phụ liệu và linh kiện, phụ tùng hầu hết là nhập khẩu.

Mãi đến năm 2003, trong “sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản về nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong thu hút FDI” được thông qua thì thuật ngữ CNHT mới được chú ý. Đây là một văn kiện quan trọng đã được thủ tướng Phan Văn Khải và thủ tướng Koizumi thống nhất quyết định đưa vào thực hiện. Và bản kế hoạch hành động triển khai sáng kiến chung bao gồm 44 hạng mục lớn, trong đó hạng mục đầu tiên là nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam.

Theo ông Tạ Đình Xuyên, Giám đốc trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ KHĐT), CNHT là ngành công nghiệp sản xuất ra các linh kiện, chi tiết phục vụ cho sản phẩm cuối cùng. Ngành CNHT Việt Nam bao gồm : các ngành sản xuất chế tạo khuôn mẫu, linh kiện, phụ tùng và lắp ráp bán thành phẩm. Sản phẩm của ngành CNHT chủ yếu ở các ngành lắp ráp ô tô, xe máy và điện - điện tử (bao gồm thiết bị điện tử, thiết bị nghe nhìn, thiết bị quang học, thiết bị văn phòng, thiết bị ngoại vi).

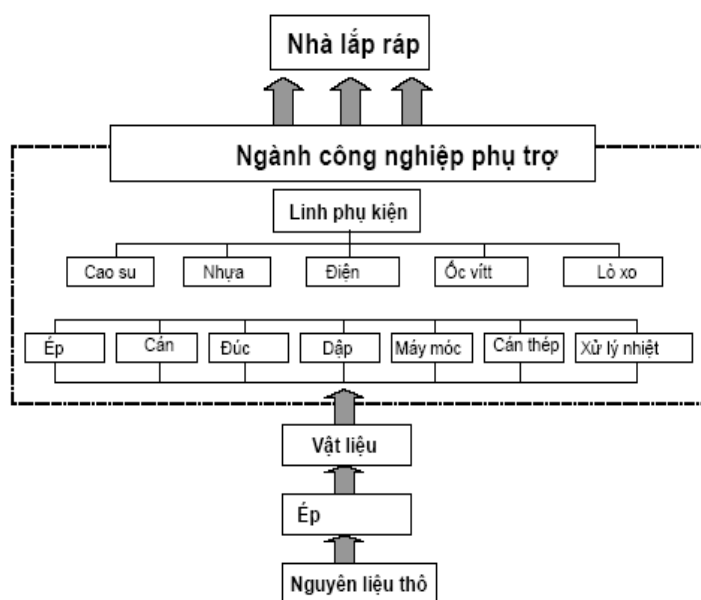
Năm 2006, Diễn đàn phát triển Việt Nam đã đưa ra định nghĩa về CNHT như sau: “CNHT là một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để chế tạo ra phụ tùng, linh kiện này) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến”[1]. Tuy vậy, cho tới nay, vẫn chưa có một khái niệm cụ thể nào trong các văn bản pháp quy cho ngành CNHT ở Việt Nam và ngành này được hiểu như một ngành công nghiệp phụ giúp cho việc lắp ráp các sản phẩm cuối cùng, thông qua việc cung cấp các bộ phận, chi tiết hoặc các sản phẩm hàng hóa trung gian khác.

Nhìn chung về câu chữ có khác nhau nhưng chúng ta vẫn nhận ra được những điểm tương đồng trong quan niệm của các nước: CNHT là một ngành

sản xuất ra các sản phẩm trung gian và tư liệu sản xuất để hỗ trợ cho việc sản xuất của các ngành công nghiệp chính, và các doanh nghiệp chuyên sản xuất các linh phụ kiện này là doanh nghiệp thuộc ngành CNHT. Nó phân biệt với các ngành sản xuất ra các sản phẩm tự nhiên sẵn có hay công nghiệp lắp ráp, chế tạo cho ra những sản phẩm cuối cùng. Nó phân biệt với các ngành dịch vụ cũng hỗ trợ cho ngành công nghiệp chính trong quá trình sản xuất như kiểm tra, vận chuyển, kho bãi...

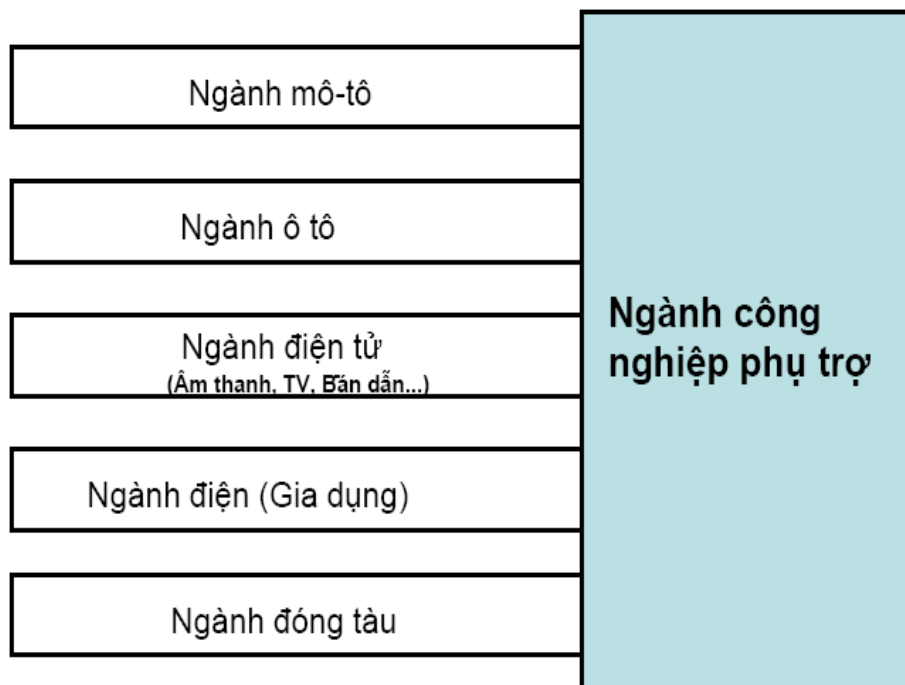
Hình 1 và 2 là một ví dụ thể hiện khái niệm và kết cấu cơ bản của ngành công nghiệp hỗ trợ. Ngành CNHT cần được coi là một cơ sở công nghiệp hoạt động với nhiều chức năng để phục vụ một số lượng lớn các ngành lắp ráp, chứ không nên coi nó đơn giản chỉ là ngành thu thập ngẫu nhiên những linh kiện sản xuất không liên quan. Bên cạnh đó, ngành CNHT không chỉ sản xuất linh kiện mà quan trọng hơn là thực hiện quá trình sản xuất hỗ trợ việc sản xuất các bộ phận nhựa và kim loại, ví dụ như cán, ép, dập khuôn.

Hình 1: Ngành CNHT, gồm linh kiện và chế biến



Nguồn: Báo cáo điều tra xây dựng và tăng cường ngành CNHT tại Việt nam - KYOSHIRO ICHIKAWA (Tư vấn đầu tư cao cấp, cục Xúc tiến ngoại thương Nhật Bản tại Hà nội).

Hình 2: Ngành CNHT trên cơ sở có thể cung cấp đầu vào chung cho các ngành lắp ráp



Nguồn: Báo cáo điều tra xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt nam - KYOSHIRO ICHIKAWA (Tư vấn đầu tư cao cấp, cục Xúc tiến ngoại thương Nhật Bản tại Hà nội).

1.2. Đặc điểm của ngành CNHT.

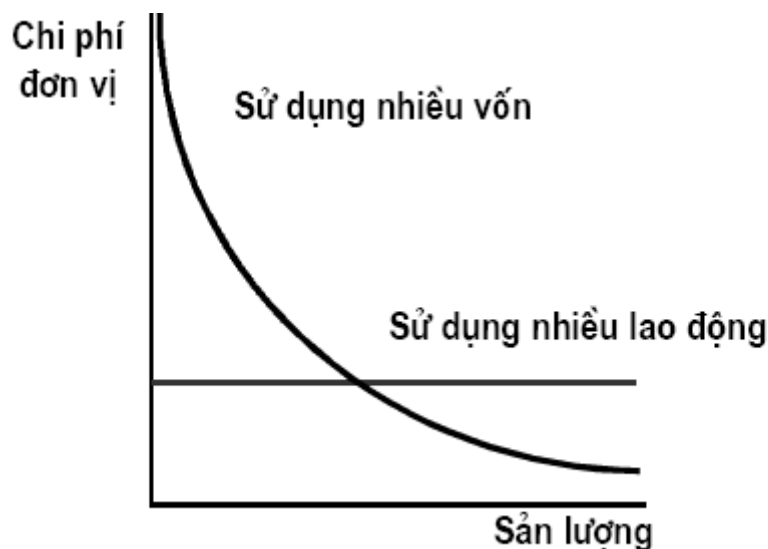
1.2.1. Có hiệu quả tăng dần theo quy mô.

Hiệu quả tăng dần theo qui mô có nghĩa là nếu có một sự gia tăng đầu vào theo một tỉ lệ nào đó sẽ dẫn đến sự gia tăng đầu ra (sản lượng) với tỉ lệ cao hơn. Các ngành CNHT như tạo khuôn mẫu, gia công kim loại, ép nhựa cần nhiều vốn để đầu tư vào máy móc đắt tiền. Hơn nữa, những máy móc này lại không thể chia nhỏ được (tức là không thể mua từng phần máy móc được). Một khi đã đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thì chi phí vốn cho nhà máy sẽ vẫn luôn ở một mức cố định cho dù hệ thống này được vận hành liên tục 24 giờ một ngày và 365 ngày một năm, hay chỉ vận hành trong một khoảng thời

gian nhất định. Do vậy, chi phí vốn đơn vị (tổng chi phí chia cho số sản phẩm sản xuất) sẽ tỷ lệ nghịch với lượng sản phẩm đầu ra. Vì vậy CNHT là một ngành có hiệu quả tăng dần theo quy mô, và để một doanh nghiệp hỗ trợ có thể tồn tại thì sản xuất phải đạt đến một mức sản lượng nhất định. Ví dụ, một nhà máy sản xuất được 600.000 linh kiện nhựa một năm sẽ đạt được hiệu quả sản xuất, trong khi một nhà máy khác chỉ sản xuất 2000 linh kiện nhựa một năm thì khó mà tồn tại được.

Hiệu quả tăng dần theo quy mô của việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ được thể hiện trong hình vẽ dưới đây:

Hình 3: Giảm chi phí đơn vị trong CNHT



CNHT là ngành sử dụng nhiều vốn, ít công lao động, nên sẽ có chi phí đơn vị giảm dần theo quy mô sản lượng.

1.2.2. Lao động làm việc trong ngành CNHT thường đòi hỏi chuyên môn cao.

Lao động làm việc trong ngành CNHT thường đòi hỏi chuyên môn cao hơn trong công nghiệp lắp ráp. Nếu như các doanh nghiệp lắp ráp sử dụng nhiều nhân công không đòi hỏi trình độ cao để lắp ráp các bộ phận, thì lao động ở các doanh nghiệp CNHT phần lớn đòi hỏi có trình độ cao hơn, thường là các nhà vận hành máy móc, kiểm soát viên về chất lượng sản phẩm, các kỹ thuật viên và các kỹ sư. Vì máy móc trong CNHT phức tạp hơn nhiều và các

chi tiết, phụ kiện càng tinh xảo, phức tạp thì máy móc đòi hỏi công nghệ càng phải hiện đại, và người vận hành càng cần phải có trình độ để có khả năng vận hành. Đây là một điểm khó khăn cho các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển không thể có đủ lao động có trình độ cao để đáp ứng cho các doanh nghiệp hỗ trợ.

1.2.3. Mang tính chuyên môn hóa sâu và hợp tác rộng

Một doanh nghiệp hỗ trợ không thể ôm đồm thực hiện tất cả các khâu trong quá trình sản xuất từ sản xuất nguyên vật liệu, máy móc, công cụ đến lắp ráp bán thành phẩm và thành phẩm, hay làm nhiều loại sản phẩm cùng một lúc. Thông thường một doanh nghiệp hỗ trợ chỉ tập trung chuyên môn hóa vào một khâu mà mình có khả năng làm tốt nhất. Và cùng với quá trình phân công lao động ngày càng sâu sắc, các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hỗ trợ không chỉ chuyên môn hóa theo từng sản phẩm mà còn theo từng chi tiết, từng bộ phận của sản phẩm. Việc chuyên môn hóa giúp nâng cao năng suất, giảm giá thành và cũng giúp ích cho việc đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại, áp dụng các dây chuyền sản xuất. Chuyên môn hóa sâu là cơ sở dẫn tới nhu cầu phải có sự hợp tác rộng rãi giữa các xí nghiệp để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Các linh kiện, phụ kiện để có thể tích hợp được với nhau thì cần phải tuân theo những quy chuẩn chất lượng chung. Các cơ sở sản xuất phải có mối quan hệ với nhau về mặt kỹ thuật và công nghệ.

1.2.4. Các doanh nghiệp hỗ trợ thường là các công ty vừa và nhỏ.

Các công ty vừa và nhỏ (SMEs) có khả năng chuyên môn hóa cao. Các công ty này chỉ có thể đủ vốn để đầu tư chuyên môn hóa sản xuất một loại sản phẩm hoặc một loại chi tiết nhất định, chứ không đủ tiềm lực để sản xuất nhiều sản phẩm hay chi tiết cùng một lúc. Trên thế giới các ngành công nghiệp hỗ trợ thường được tiến hành tại các công ty vừa và nhỏ. Sự hoạt động của các SMEs này luôn gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hãng lớn và có mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế, kỹ thuật với các hãng lớn. Khi

các mối liên hệ này trở nên thường xuyên và ổn định thì chúng trở thành vệ tinh của các hãng lớn.

1.2.5. Các khách hàng của ngành công nghiệp hỗ trợ có thể ở trong và ngoài nước.

Bên cạnh việc cung cấp cho các doanh nghiệp lắp ráp trong nước, đối với các nước có ngành CNHT phát triển, sản phẩm của ngành CNHT có thể xuất khẩu sang các nước khác, cung cấp cho các công ty lắp ráp hay mạng lưới các xí nghiệp chi nhánh của các TNCs nằm ở nước ngoài. Để thực hiện điều này, các sản phẩm phải đảm bảo được tiêu chuẩn xuất khẩu, đáp ứng các yêu cầu của nhà lắp ráp nước ngoài.

1.3 Các hình thức CNHT hiện nay và các cấp hỗ trợ.

1.3.1. Các hình thức CNHT.

Có ba loại hình CNHT phổ biến như sau:

- Hỗ trợ “ruột” là loại hình khá phổ biến ở các nước công nghiệp, được các tập đoàn mạnh ứng dụng khá thành công. Theo loại hình này, một tập đoàn công nghiệp sẽ thành lập và phát triển cho mình một mạng lưới các nhà cung cấp dưới hình thức công ty mẹ-con. Các công ty cung ứng chỉ thực hiện sản xuất linh kiện, phụ tùng quan trọng, hàm chứa các bí quyết công nghệ theo yêu cầu của các công ty lắp ráp trong tập đoàn.

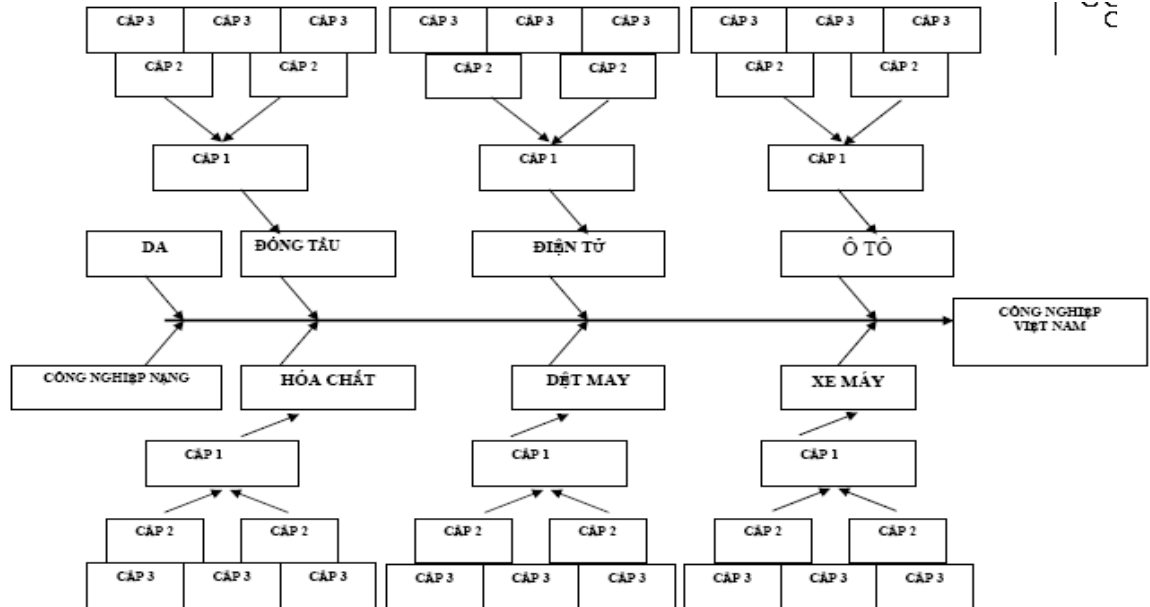
- Hình thức “hợp đồng” là loại hình CNHT được thực hiện theo cam kết giữa các nhà cung ứng với các công ty lắp ráp theo từng yêu cầu và trong từng thời điểm nhất định đối với các linh kiện ít quan trọng hơn.

- Hình thức “thị trường” là loại hình mà các phụ tùng, phụ kiện có tính phổ biến, không chứa đựng nhiều bí quyết công nghệ, được các nhà sản xuất bán trên thị trường, không theo một cam kết nào với các nhà lắp ráp. Các công ty lắp ráp có thể tự do lựa chọn các sản phẩm mình cần trên thị trường.

1.3.2 Các cấp hỗ trợ

Các cấp hỗ trợ được thể hiện theo biểu đồ hình cá về cấp hỗ trợ dưới đây.

Hình 4: Biểu đồ hình cá về các cấp hỗ trợ.



Nguồn: Diễn đàn phát triển Việt Nam (2007), xây dựng năng lực công nghệ nội sinh: Vai trò của chính phủ trong xây dựng công nghiệp hỗ trợ.

Các doanh nghiệp hỗ trợ cấp 3 là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp hỗ trợ cấp 2. Các doanh nghiệp hỗ trợ cấp 2 cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp hỗ trợ cấp 1. Các doanh nghiệp hỗ trợ cấp 1 cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm cuối cùng. Sự phân cấp này chỉ là tương đối. Một doanh nghiệp có thể thuộc nhiều cấp khác nhau.

1.4. Các phương thức sản xuất trong CNHT

Có hai loại cấu trúc sản xuất CNHT phổ biến là cấu trúc mô-đun và cấu trúc tích hợp. Trong cấu trúc mô-đun, cách thức liên kết giữa các bộ phận được tiêu chuẩn hóa để tạo ra sự liên kết dễ dàng. Ví dụ, máy tính cá nhân để bàn là một loại sản phẩm đặc trưng của sản xuất theo cấu trúc mô-đun, trong đó các bộ phận của nó có thể dễ dàng mua khắp thế giới để lắp ráp lại với nhau. Ngược lại trong cấu trúc tích hợp, sự liên kết hết sức phức tạp và việc

cải tiến sản xuất phải trải qua nhiều thử nghiệm cũng như thất bại. Ví dụ, ô tô phải được sản xuất theo cấu trúc tích hợp nếu muốn đạt được đa mục tiêu như hoạt động tốt, tiện lợi, tiết kiệm nhiên liệu, an toàn... Nói chung, cấu trúc mô-đun phù hợp với việc sản xuất nhanh với chi phí thấp, trong khi cấu trúc tích hợp lại theo đuổi chất lượng cao hơn và trong một thời gian dài.

Nhật Bản là nước có nền sản xuất theo cấu trúc tích hợp nên Nhật Bản rất coi trọng việc vận hành nhà máy và liên kết sản phẩm có hiệu quả. Ngược lại, Hoa Kỳ lại nổi bật với nền sản xuất theo mô-đun và thực hiện tốt việc phân đoạn chuỗi cung cấp của một sản phẩm thành các phần phù hợp, chuẩn hóa chúng và tạo lợi nhuận nhờ những cải tiến trong việc kết hợp các thành phần này. Trung Quốc là nước có nền sản xuất theo mô-đun, nhưng lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc dựa vào các sản phẩm mô-đun sử dụng nhiều lao động, chứ không phải các sản phẩm mô-đun sử dụng nhiều trí thức như của Hoa Kỳ. Có thể coi Trung Quốc là nước có nền sản xuất bán mô-đun vì nền sản xuất của nước này có đặc điểm chính là sản xuất nhiều sản phẩm bằng việc bắt chước mẫu mã và công nghệ, chứ không phải bằng việc tự cải tiến.

Có thể thấy được sự khác nhau giữa phương thức sản xuất mô-đun và sản xuất tích hợp qua bảng so sánh dưới đây:

Bảng 1: So sánh giữa sản xuất mô-đun và sản xuất tích hợp

	Sản xuất mô-đun	Sản xuất tích hợp
Đặc điểm chung của linh phụ kiện	Linh phụ kiện sản xuất đại trà và có thể dùng cho mọi loại sản phẩm	Mỗi sản phẩm có linh phụ kiện riêng, được thiết kế riêng biệt
Điểm mạnh	Sản xuất nhanh và linh hoạt	Không ngừng nâng cao chất lượng
Điểm yếu	Không tạo sự khác biệt, quá nhiều doanh nghiệp tham gia, lợi nhuận thấp, thiếu nghiên cứu triển khai (R&D)	Mất nhiều thời gian và công sức để đạt được kết quả như ý muốn
Yêu cầu về tổ chức	Mở, quyết định nhanh, linh hoạt trong lựa chọn nguồn cung cấp linh phụ kiện	Quan hệ lâu dài, xây dựng kỹ năng và kiến thức nội bộ

Nguồn: Diễn đàn phát triển Việt Nam (2006), CNHT Việt Nam dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản.

1.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới CNHT.

1.5.1. Quy mô cầu của thị trường.

Thực tế đã phản ánh rằng so với ngành công nghiệp lắp ráp đòi hỏi lao động số lượng lớn thì ngành CNHT lại yêu cầu nguồn vốn lớn, máy móc kỹ thuật hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đặc điểm của CNHT là loại hình công nghiệp có hiệu quả tăng dần theo quy mô. Để giảm thiểu chi phí trên một đơn vị sản phẩm, các doanh nghiệp phải tăng quy mô và công suất hoạt động. Sản phẩm của CNHT là các sản phẩm máy móc linh kiện, phụ tùng khó có thể được làm thủ công, các chi tiết, phụ kiện càng tinh xảo, phức tạp và chi phí càng cao thì sau khi đã đầu tư, thì doanh nghiệp càng sản xuất nhiều, thì tỉ lệ giữa chi phí cố định trên một sản phẩm càng giảm xuống, và

điều này mang lại hiệu quả, giúp mau chóng bù đắp được chi phí đầu tư ban đầu. Đây chính là lý do tại sao các nhà sản xuất linh kiện cần được đảm bảo dung lượng thị trường phải đủ lớn (hoặc dung lượng thị trường sẽ lớn trong tương lai gần) trước khi họ quyết định đầu tư vào. Nếu một quy mô cầu đủ lớn thì sẽ là nhân tố thuận lợi giúp phát triển CNHT. Đây là một thách thức đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam do khan hiếm về vốn nên không được đảm bảo đầu ra doanh nghiệp không thể mạnh dạn bỏ ra số tiền lớn để đầu tư mạo hiểm.

Trong trường hợp dung lượng thị trường trong nước hạn hẹp, nhưng lại có thể tìm kiếm được thị trường xuất khẩu, thì CNHT vẫn có thể phát triển. Đối với các nhà cung cấp linh kiện điều này có thể tiến hành trực tiếp thông qua việc xuất khẩu linh kiện hoặc tiến hành gián tiếp thông qua việc cung cấp linh kiện cho các nhà lắp ráp nội địa có khả năng xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng.

1.5.2. Kênh thông tin của ngành CNHT.

Trên bất cứ thị trường nào cũng xảy ra tình trạng thông tin bất cân xứng. Đặc biệt trong ngành CNHT việc chia sẻ và nắm bắt thông tin giữa các nhà cung cấp sản phẩm CNHT và các doanh nghiệp lắp ráp chính là yếu tố quyết định. Kênh thông tin tốt có thể giúp các nhà lắp ráp và các doanh nghiệp hỗ trợ có thể tìm đến nhau. Doanh nghiệp hỗ trợ biết được các nhà lắp ráp đang có nhu cầu gì, số lượng sản phẩm là bao nhiêu, chất lượng như thế nào và các doanh nghiệp lắp ráp có thể biết được doanh nghiệp cung cấp mà họ có thể hợp tác đang ở đâu. Và kênh thông tin cũng giúp cho các doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn vốn để có thể mua sắm máy móc và trang thiết bị doanh nghiệp. Tình trạng thiếu thông tin sẽ cản trở giao dịch giữa nhà sản xuất CNHT và doanh nghiệp lắp ráp, nhất là các doanh nghiệp FDI, khi họ phải tiêu tốn nhiều thời gian và tiền bạc vào việc tìm kiếm các nhà cung ứng nội địa, các nhà lắp ráp FDI sẽ không muốn đầu tư vào quốc gia đó. Như

vậy CNHT sẽ không có điều kiện phát triển, trường hợp ngược lại khi các nhà cung cấp nội địa muốn cung ứng cho các nhà lắp ráp nhưng do chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên mức độ tiếp cận thông tin còn hạn chế, dẫn đến cung không gặp được cầu, tất yếu ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành CNHT.

Bên cạnh đó kênh thông tin giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp được thực hiện một cách hiệu quả sẽ tạo điều kiện tốt cho việc hoạch định chính sách dành cho CNHT, cũng như sự phối kết hợp giữa các bộ ngành liên quan. Quá trình hoạch định chính sách cần có sự tham gia của những công ty đóng vai trò chủ chốt, đặc biệt là các công ty tư nhân và các doanh nghiệp FDI. Nếu không có các kênh thông tin hiệu quả để trao đổi thông tin và các mối quan tâm giữa cộng đồng doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thì chính sách được hoạch định sẽ không thể hiệu quả, thiết thực và khó có thể thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT.

1.5.3. Tiêu chuẩn chất lượng.

Sự chênh lệch về tiêu chuẩn chất lượng giữa nhà cung cấp nội địa và doanh nghiệp lắp ráp cũng là một yếu tố cản trở sự phát triển của CNHT. Trong khi các doanh nghiệp cung cấp phàn nàn về việc các nhà lắp ráp đòi hỏi và yêu cầu quá khắt khe về tiêu chuẩn cũng như chất lượng của sản phẩm thì các nhà lắp ráp lại cho rằng các sản phẩm của doanh nghiệp trong nước có chất lượng thấp không thể sử dụng trong quá trình lắp ráp dẫn đến tình huống nhà lắp ráp phải tìm đến nguồn cung ứng từ nước ngoài, tuy giá thành đắt nhưng tiêu chuẩn lại hoàn toàn phù hợp, còn doanh nghiệp sản xuất trong nước thì không có nguồn tiêu thụ nên càng không dám đầu tư vào máy móc hiện đại để có thể sản xuất được những sản phẩm có chất lượng cao. Vì thế nên ngành CNHT trong nước không có điều kiện để phát triển. Việc xây dựng những tiêu chuẩn công nghiệp, các trung tâm kiểm định chất lượng là rất cần thiết, vì nó giúp các doanh nghiệp hỗ trợ có thể biết được vị trí chất lượng sản

phẩm của mình đang đứng ở đâu, có được định hướng trong phát triển và đầu tư. Các nhà lắp ráp cũng có thể dễ dàng hơn trong việc mua sắm các sản phẩm hỗ trợ, kiểm tra chất lượng sản phẩm và lựa chọn nhà cung cấp.

1.5.4. Nguồn nhân lực.

Ngành CNHT là ngành đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao. Có nhận định rằng nguồn nhân lực còn là yếu tố quan trọng hơn cả máy móc hiện đại. Vì bất kỳ quốc gia nào cũng có thể sở hữu dây chuyền máy móc công nghệ hiện đại nên nếu chỉ dựa vào chúng thì hoàn toàn không thể tạo ra được khả năng cạnh tranh quốc tế. Sự thành công hay thất bại của nền CNHT của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ chuyên gia, kỹ sư và những người trực tiếp vận hành máy móc, phụ thuộc vào những phát minh, khả năng sáng tạo và những cải tiến không ngừng của nguồn nhân lực này.

1.5.4. Quan hệ liên kết của khu vực toàn cầu, ảnh hưởng của các tập đoàn xuyên quốc gia.

Mạng lưới phân công lao động ngày càng chặt chẽ khiến cho khái niệm ngành công nghiệp của một nước đang mờ dần và bị thay thế bởi khái niệm ngành công nghiệp của khu vực và cao hơn là châu lục. Mạng lưới phân công lao động không chỉ bó hẹp trong một nước, mà đã mở rộng ra trên cả khu vực hay toàn cầu. Các nước đang hợp tác với nhau trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực công nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến mỗi quốc gia trong việc quyết định mức độ đầu tư và các ngành CNHT trong nước mình. Việc đầu tư phải phù hợp không những với tình hình trong nước mà còn với thế giới, với các liên kết mà quốc gia đó tham gia.

Các tập đoàn xuyên quốc gia có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế quốc tế. Với nguồn lực to lớn về tài chính, khoa học công nghệ, các tập đoàn này có mạng lưới sản xuất và phân phối rộng với chiến lược phát triển và thương hiệu thống nhất, các bộ phận trong mạng lưới đó được chuyên môn hóa hợp lý nhằm khai thác lợi thế mỗi quốc gia và mỗi khu vực. Chiến

lược, chính sách đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia vào một nước sẽ có nhiều ảnh hưởng đến ngành CNHT của nước đó.

1.5.5. Chính sách của Chính Phủ

Để phát triển ngành CNHT thì mối quan hệ hai chiều giữa nhà cung cấp và doanh nghiệp lắp ráp là rất quan trọng, nhưng thực tế mối quan hệ này chưa thực sự rõ ràng lắm, doanh nghiệp lắp ráp chưa tin tưởng ở nhà cung cấp, nếu có hỗ trợ cũng chỉ là gửi chuyên gia đào tạo tại chỗ, gửi bản vẽ khuôn mẫu... nên ngành CNHT rất cần sự giúp đỡ từ phía của Nhà nước. Nhà nước có các định hướng về sự phát triển công nghiệp hỗ trợ. Định hướng của Nhà nước sẽ quyết định các bước đi và tương lai của ngành công nghiệp hỗ trợ. Khi ngành công nghiệp hỗ trợ còn chưa phát triển, thì vai trò chính sách của Chính phủ lại càng quan trọng. Các chính sách sẽ đóng vai trò như những cú hích cho các doanh nghiệp, cùng doanh nghiệp tháo gỡ các khó khăn về vốn, lao động, thông tin, từ đó đưa công nghiệp hỗ trợ phát triển. Các chính sách hỗ trợ phát triển khu vực CNHT bao gồm: chính sách nội địa hóa, chính sách đầu tư phát triển CNHT, chính sách thuế đánh vào nhập khẩu và khâu sản xuất các sản phẩm hỗ trợ, mức độ đầu tư của Nhà nước vào nghiên cứu khoa học và công nghệ ở khu vực CNHT.

2. Vai trò của ngành CNHT đối với nền kinh tế Việt Nam.

2.1. Phát huy nguồn nội lực quốc gia.

2.1.1. Thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại của một quốc gia.

CNHT tạo điều kiện cho một hệ thống sản xuất công nghiệp hiệu quả, một nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực có trình độ, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm cuối cùng phát triển. Phát triển CNHT giúp các doanh nghiệp không phải ôm đồm thực hiện tất cả các khâu trong quá trình sản xuất, từ sản xuất nguyên vật liệu, máy móc, công cụ lắp ráp thành phẩm và bán thành phẩm. Việc chuyên môn hóa tạo điều kiện

cho doanh nghiệp đầu tư máy móc, cải tiến công nghệ, từ đó nâng cao chất lượng và giảm chi phí. CNHT còn là nền tảng cho các ngành công nghiệp nội địa phát triển. Chỉ có phát triển công nghiệp hỗ trợ, thì các ngành ô tô, dệt may, điện tử, đóng tàu ... mới có thể phát triển một cách ổn định và bền vững. Bên cạnh đó, khi phát triển CNHT, nhu cầu lao động sẽ tăng lên. Một lượng lớn sinh viên ra trường có việc làm với vai trò làm chủ các máy móc hiện đại và những người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang làm việc trong các nhà máy xí nghiệp. Và CNHT còn đòi hỏi việc xây dựng nguồn lao động trình độ cao hơn mức yêu cầu của việc lắp ráp đơn giản mới có thể đáp ứng yêu cầu tăng trưởng bền vững và cạnh tranh với các quốc gia có nguồn lao động rẻ.

2.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp chính.

Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong một ngành bao gồm: năng suất lao động, trình độ công nghệ, sản phẩm, quy mô tài chính, kinh nghiệm quản lý, phương thức thanh toán... Có thể thấy rằng việc phát triển ngành CNHT tuy không phải là một tiêu chí trực tiếp tác động năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp nhưng lại tác động gián tiếp tổng hợp đến những ngành công nghiệp này.

Thứ nhất là các doanh nghiệp trong ngành CNHT sẽ tạo ra được một nguồn cung ứng đầu vào khá ổn định đảm bảo cho tiến độ sản xuất cũng như thời hạn giao hàng cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chính. Nếu ngành CNHT không phát triển sẽ làm cho các doanh nghiệp lắp ráp và chế tạo phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu... điều này ít nhiều cũng sẽ ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của doanh nghiệp.

Lợi thế thứ hai mà các doanh nghiệp hoạt động trong CNHT đem lại cho các doanh nghiệp khách hàng là: đóng vai trò là khâu đầu tiên chuẩn bị cho cả quá trình sản xuất, vì thế khi bắt đầu từ những khâu này doanh nghiệp sản xuất đã kịp thời tiếp nhận thông tin về nhu cầu của thị trường kịp thời đổi

mới nâng cao chất lượng cho phù hợp, thông qua đó cũng nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm cuối cùng phục vụ người tiêu dùng.

Lợi thế thứ ba đó là góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm cuối cùng. Như đã nói nếu CNHT không phát triển sẽ buộc các doanh nghiệp sản xuất thành phẩm phải nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu... Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở các nước khác nhưng vì chủng loại quá nhiều, phí tổn chuyên chở, bảo hiểm... sẽ làm tăng chi phí đầu vào dẫn đến việc khó cạnh tranh được với những quốc gia có nền CNHT phát triển. Do đó chủ động được nguồn nguyên liệu phát triển được các ngành công nghiệp ở thượng nguồn sẽ giúp cho doanh nghiệp đó dễ dàng tính toán được các chi phí sản xuất để chủ động trong khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình.

Cuối cùng, sự phát triển của ngành CNHT sẽ thúc đẩy tốc độ đổi mới của các ngành công nghiệp chính. Bởi lẽ sự tác động giữa ngành CNHT và các ngành công nghiệp chính là tác động mang tính chất dây chuyền. Các doanh nghiệp sản xuất khi đã tin tưởng vào các nhân tố đầu vào sẽ mạnh dạn vào việc đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ, nghiên cứu thị trường, thị hiếu người tiêu dùng... để đổi mới cải tiến chất lượng đầu ra nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này lại tác động trở lại ngành CNHT, nguồn tiêu thụ đầu ra được đảm bảo giúp các doanh nghiệp này đẩy nhanh tốc độ thu hồi vốn để tái sản xuất nâng cao hiệu quả hoạt động.

2.1.3. Tạo nền móng vững chắc cho ngành công nghiệp chế tạo.

Đây là một vai trò rất đặc trưng của ngành CNHT, bởi vì ngành CNHT liên quan trực tiếp đến các ngành công nghiệp lắp ráp và chế tạo thông qua việc cung cấp các phụ tùng, linh kiện và các quy trình xử lý kỹ thuật, nếu ngành này không phát triển thì chắc chắn các ngành công nghiệp chế tạo sẽ phải phụ thuộc vào nhập khẩu. Nếu một quốc gia mà nền công nghiệp với

phần lớn các linh kiện phải nhập khẩu từ nước ngoài thì đó sẽ chỉ là ngành công nghiệp gia công lắp ráp đơn thuần. Và khi đó, thu nhập của người lao động sẽ không cao do không tạo ra được giá trị gia tăng cho sản phẩm cuối cùng.

Như vậy có thể khẳng định rằng: Ngành CNHT đóng vai trò là nền móng vững chắc để tạo đà cho các ngành công nghiệp chế tạo phát triển, nâng cao nội lực cho nền công nghiệp quốc gia, tạo thế chủ động trong việc hội nhập với nền kinh tế thế giới.

2.1.4. Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với các nền kinh tế đang phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ việc đưa ra các chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ được coi là một trong những giải pháp tối ưu nhất trong việc phát triển kinh tế. Bởi lẽ, để thành lập loại hình doanh nghiệp này không đòi hỏi cao về nguồn vốn, trình độ nhân lực, công nghệ, nên trước mắt có thể tận dụng được tối đa về nguồn vốn, nhân lực...trong nước. Mặt khác đối với bất kỳ quốc gia nào thì các công ty vừa và nhỏ cũng đóng vai trò của chiếc van điều tiết việc làm dù kinh tế suy thoái hay hưng thịnh.

2.1.5. Tranh thủ được nguồn lực từ nước ngoài - giúp thu hút đầu tư FDI, tăng hiệu quả tiếp nhận công nghệ.

FDI là hình thái du nhập cùng một lúc ba nguồn lực: Vốn, công nghệ và năng lực kinh doanh. Vì vậy đây là một nguồn đầu tư quan trọng giúp phát triển đất nước. Nhưng để có thể tiếp nhận được những tri thức về máy móc, khả năng vận hành, trình độ quản lý tổ chức sản xuất này, và sử dụng hiệu quả nguồn vốn thì ngành CNHT cần phải đạt ở mức phát triển cơ bản, và có một nền tảng tốt.

Một doanh nghiệp nước ngoài khi quyết định đầu tư vào Việt Nam sẽ xem xét về tình hình công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, vì để có thể đầu tư, họ cần một sự phát triển phù hợp của các ngành công nghiệp ở địa phương. Hơn

nữa các nhà lắp ráp thường yêu cầu cao về việc giao hàng đúng giờ, tần suất giao hàng cao nhằm giảm thiểu chi phí lưu kho và thời gian sản xuất. Nhiều công ty coi hàng tồn kho là một dạng chi phí cần phải cắt giảm càng nhiều càng tốt. Giao hàng nhanh và đều đặn sẽ không thể đạt được nếu cứ vài tháng các công ty mới nhập khẩu linh phụ kiện một lần và mất vài ngày để vận chuyển linh phụ kiện từ cảng nhập về đến nhà máy. Vì vậy các nhà lắp ráp cuối cùng luôn muốn các nhà cung cấp ở gần nhà máy của họ.

CNHT chưa phát triển nên các doanh nghiệp FDI lắp ráp sẽ ngại đầu tư vào Việt Nam, do phải nhập khẩu quá nhiều, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, khó có thể xuất khẩu sản phẩm. Một thực tế cho thấy, trong giá thành sản phẩm tỉ lệ chi phí về CNHT cao hơn nhiều so với chi phí lao động trong giá thành sản phẩm, nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng CNHT không phát triển cũng làm cho môi trường đầu tư trở nên kém hấp dẫn. Việc CNHT kém phát triển còn tạo thêm nhiều chi phí phát sinh cho các nhà lắp ráp. Một doanh nghiệp FDI muốn hoạt động thuận lợi thì cần phải có sự hỗ trợ của ngành công nghiệp ở nước sở tại, có thể cung cấp các linh kiện ngay tại trong nước với chất lượng cao và giá thành rẻ. Và khi cân nhắc các chi phí này, nhiều nhà lắp ráp đã từ bỏ ý định thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam. Đã có thực trạng nhiều nhà đầu tư sau khi thực hiện quá trình khảo sát tại Việt Nam đã quyết định không đầu tư do thấy sự yếu kém của ngành CNHT. Ngược lại khi các nhà lắp ráp giảm đầu tư vào Việt Nam thì có thể dẫn tới làm giảm mong muốn đầu tư vào Việt Nam của các công ty cung cấp linh kiện nước ngoài. Vì vậy, CNHT phát triển có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), nhất là FDI trong ngành sản xuất các loại máy móc.

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CNHT CỦA VIỆT NAM

1. Công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.

1.1. Giới thiệu chung.

Ngành công nghiệp ô tô đã hình thành ở Việt Nam được hơn 15 năm qua, đến nay đã có 17 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép đầu tư, trong đó có 12 DN đang hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 1 tỷ USD, tổng năng lực sản xuất đạt khoảng 150.0000 xe/năm. Việt Nam cũng đã có 60 doanh nghiệp trong nước sản xuất, lắp ráp ô tô và chế tạo phụ tùng. Trong đó có 4 doanh nghiệp lớn của nhà nước được chính phủ hỗ trợ đáng kể: Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Vinamotor, Tổng Công ty Than Việt Nam - Vinacoal, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - Veam, Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - Samco. Trong đó lực lượng nòng cốt của ngành ô tô đều nằm trong hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) là tổ chức phi lợi nhuận được thành lập từ năm 2000 với 11 thành viên ban đầu và đến nay đã có 17 thành viên. Nếu năm 2008 lượng tiêu thụ ô tô của nước ta là khoảng 140.000 thì VAMA chiếm 110.186 xe, năm 2009 lượng tiêu thụ của hiệp hội này là 119.460 xe các loại.

Bảng 2: Danh sách thành viên hiệp hội VAMA

Stt	Tên công ty	Tên nhãn hiệu
1	Công ty TNHH Ford Vietnam	Ford
2	Công ty Liên doanh Hino Motors Vietnam	Hino
3	Công ty TNHH Isuzu Vietnam	Isuzu
4	Công ty ô tô Mekong	Fiat, Ssanyong, Iveco
5	Công ty Liên doanh Mercedes-Benz Vietnam	Mercedes-Benz
6	Công ty TNHH ô tô Toyota Vietnam	Toyota
7	Công ty ô tô Vietnam Daewoo (Vidamco)	Daewoo, GM-Daewoo
8	Công ty Liên doanh ô tô Hòa Bình (VMC)	Kia, Mazda, BMW
9	Công ty Vietnam Suzuki(Visuco)	Suzuki
10	Công ty Liên doanh sản xuất ô tô Ngôi sao (Vinastar)	Mitsubishi
11	Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn (Samco)	Samco
12	Công ty ô tô Trường Hải	Kia, Daewoo, Foton, Thaco
13	Tổng công ty máy động lực & máy nông nghiệp VN (Veam)	Veam
14	Tổng công ty Công nghiệp than & khoáng sản VN (Vinacomin)	Kamaz, Kraz
15	Xí nghiệp tư doanh Xuân Kiên	Vinaxuki
16	Tổng công ty công nghiệp ô tô	Vinamotor, Transinco
17	Công ty TNHH Honda Vietnam	Honda

Nguồn: <http://www.vama.org.vn>

Nhưng cần nhấn mạnh rằng, toàn bộ lực lượng trên mới chỉ lắp ráp ô tô chủ yếu từ nguồn linh kiện nhập khẩu, chứ chưa hề chế tạo ô tô. Tuyệt đại bộ phận sản lượng đầu ra được nhằm vào tiêu thụ nội địa, thị trường ô tô Việt Nam lại rất nhỏ bé nên những năm về trước lượng tiêu thụ chỉ khoảng 30.000-50.000 xe/năm, con số quá bé so với công suất thiết kế của các doanh nghiệp, tuy nhiên những năm gần đây tình hình đã được cải thiện khi liên tiếp 2 năm liền lượng tiêu thụ đã tăng cao ngoài dự kiến trên 100.000 xe. Nhưng xét cho cùng ngành ô tô Việt Nam còn quá non kém khi thị trường vẫn chưa đủ lớn để kích thích chế tạo linh kiện tại chỗ, do vậy các doanh nghiệp vẫn phải nhập khẩu linh kiện, động cơ thì nhập khẩu nguyên chiếc CBU(complete build up), phần vỏ thì nhập dạng CKD, tỷ lệ chế tạo linh kiện nội địa tính ra chưa đến 10% khiến giá thành sản phẩm cao, khó tiêu thụ, khiến ngành tăng trưởng chậm. Vì thế điều thiết yếu là chúng ta phải tập trung phát triển ngành CNHT trong lĩnh vực ô tô để hỗ trợ cho ngành này phát triển.

1.2. Chính sách phát triển ngành CNHT ô tô.

1.2.1. Các tiêu chuẩn về loại hình lắp ráp đối với ngành công nghiệp ô tô.

Trước hết do ngành công nghiệp ô tô của nước ta chủ yếu là lắp ráp nên ngay từ khi các doanh nghiệp nước ngoài đến tiến hành hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Nhà nước đã đưa ra những tiêu chuẩn về loại hình lắp ráp ô tô như sau (theo quyết định số 17/TQC/QĐ ban hành ngày 17/02/1992 của Tổng cục đo lường chất lượng quy định):

- Lắp ráp SKD (Semi-completely Knocked Down): Xe ô tô được lắp ráp từ các tổng thành, cụm máy, cụm chi tiết và chi tiết rời nhập khẩu.
- Lắp ráp CKD (Completely Knocked Down) gồm 2 loại lắp ráp:
 - CKD 1: Ô tô được lắp ráp từ các tổng thành, cụm máy, cụm chi tiết, chi tiết rời nhập khẩu và gia công trong nước, thùng và vỏ xe chưa sơn.
 - CKD 2: Giống như CKD 1 nhưng thùng và vỏ xe chưa ghép nối bằng hàn, tán và chưa sơn.

- Lắp ráp IKD (Incompletely Knocked Down): Ô tô được lắp ráp từ các tổng thành, cụm máy, cụm chi tiết rời được nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước. Thùng, vỏ và khung xe được chế tạo tại Việt Nam.

Từ những quy định trên ta có thể thấy thông qua việc quy định về các loại hình lắp ráp ô tô Nhà nước ta đã định hướng sản xuất xe ô tô từ lắp ráp SKD, CKD rồi đến IKD nghĩa là tăng dần tỷ lệ nội địa hóa tới mức có thể tự chế tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

1.2.2. Chính sách nội địa hóa.

Nội địa hóa được hiểu đơn giản là quá trình sản xuất ra các sản phẩm để thay thế cho các sản phẩm nhập khẩu. Xét về bản chất, nội địa hóa không thể tách rời với nâng cao năng lực công nghệ sản xuất và trình độ sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước. Đẩy nhanh nội địa hóa sản xuất cũng có nghĩa là đặt những bước đi đầu tiên, hướng các doanh nghiệp quan tâm cách tiếp cận mới, điều chỉnh lại cơ cấu sản phẩm và đầu tư cho phù hợp với trình độ công nghệ mới trên thế giới. Mặt khác cũng cần thấy rằng việc Nhà nước quản lý và quy định về tỷ lệ nội địa hóa đối với các doanh nghiệp cũng là một biện pháp tối ưu nâng để cao tính cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước, bảo hộ nền sản xuất còn non trẻ. Hơn nữa thực tế cho thấy việc lắp ráp và chế tạo loại sản phẩm ô tô đòi hỏi trình độ công nghệ cao, đồng thời yêu cầu chuyên môn hóa sâu về chế tạo các chi tiết, phụ tùng... Do đó chính sách quy định về tỷ lệ nội địa hóa cao đối với các doanh nghiệp lắp ráp ô tô cũng chính là 1 biện pháp hiệu quả để đẩy nhanh quá trình phát triển ngành CNHT trong nước, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của ngành công nghiệp chính.

Bảng 3: Tỷ lệ nội địa hóa của một số doanh nghiệp ô tô Việt Nam

Doanh nghiệp	Tỷ lệ nội địa hóa yêu cầu	Tỷ lệ nội địa hóa thực tế
TOYOYTA	20-40%	7%
FORD	20-40%	2%
SUZUKI	20-40%	3%
DAEWOO	20-40%	4%
HONDA	20-40%	10%

Nguồn: <http://dddn.com.vn>

Trong giấy phép đầu tư, các liên doanh sản xuất và lắp ráp ô tô đều cam kết sẽ đạt tỷ lệ NĐH 5% sau 5 năm và đến năm 2005 đạt tỷ lệ NĐH là 25%, năm 2010 đạt tỷ lệ nội địa hóa là 40-45%. Nhưng cho tới đầu năm 2009, các chỉ tiêu này đều không đạt. Theo Liên doanh Toyota Việt Nam, xe Innova là dòng xe có tỷ lệ NĐH cao nhất đạt mức 37%. Hãng Honda Việt Nam cũng tuyên bố tỷ lệ NĐH của dòng xe Civic đạt mức 23%. Tuy nhiên, theo kết quả kiểm tra của Bộ Tài chính công bố tháng 2 năm 2009, sau nhiều năm hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi của Chính phủ, trong 6 liên doanh sản xuất lắp ráp ô tô tại Việt Nam chỉ có duy nhất một đơn vị đạt con số 10% tỷ lệ NĐH là Công ty Honda Việt Nam.

Các doanh nghiệp còn lại tuy đều có thời gian đầu tư sản xuất tại Việt Nam trên dưới 10 năm nhưng tỷ lệ NĐH đều thấp hơn 10%. Chẳng hạn, Công ty TNHH Ford Việt Nam -tỷ lệ NĐH bình quân 2%; Công ty TNHH Việt Nam-Suzuki -tỷ lệ 3%; Công ty ô tô Việt Nam Deawoo và Công ty TNHH ô tô Ngôi sao 4%. Kết quả kiểm tra của Bộ Tài chính hoàn toàn trái ngược so với những con số tự công bố trước đó của các liên doanh ô tô và của Bộ

Công Thương đưa ra là tỷ lệ NĐH trung bình của các liên doanh là trên 20% đến gần 40%.

1.3. Số lượng doanh nghiệp.

Theo Bộ Công thương, hiện nay Việt Nam có khoảng gần 60 cơ sở sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô giản đơn, cung cấp cho 20 nhà sản xuất lắp ráp ô tô tại Việt Nam. Trong khi các doanh nghiệp đưa ra khoảng 35 loại xe ô tô, năm nào cũng có những mẫu xe mới, mỗi xe có khoảng 30.000 chi tiết thì số lượng nhà cung cấp ở trong nước còn quá nhỏ bé.

Mỗi nhà lắp ráp ô tô cần khoảng 20 nhà cung cấp ở các cấp khác nhau, cung ứng hàng vạn linh kiện, phụ tùng. Theo đó, số lượng doanh nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam cần phải có để đáp ứng nhu cầu của 20 nhà sản xuất lắp ráp ô tô trong nước là khoảng 400 doanh nghiệp so với con số này thì Việt Nam mới chỉ đạt 1/20, khu vực hạ nguồn này còn nhỏ bé, chưa tương xứng với nhu cầu cũng như đảm bảo sự cân đối với khu vực thượng nguồn (số lượng nhà cung cấp ở Thái Lan là khoảng 2.500 còn ở Malaysia là gần 400 doanh nghiệp). Chúng ta có thể tham khảo trường hợp của công ty Toyota Việt Nam, một doanh nghiệp ô tô trong tốp đầu của nước ta đã rất tích cực trong việc phát triển mạng lưới các nhà cung cấp phụ tùng trong nước để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa. Tuy nhiên tính đến nay Toyota Việt Nam cũng chỉ có 11 nhà cung cấp trong nước và thường là cung cấp những linh kiện đóng vai trò không quan trọng lắm trong toàn bộ chiếc xe.

Bảng 4: Danh sách các công ty cung cấp linh phụ kiện cho hãng Toyota

STT	Tên công ty	Sản phẩm cung cấp
1	CÔNG TY TNHH TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI - TBHN	Bộ ghế, nắp khoang phụ tùng trong xe, tấm ốp cửa, giá đỡ bánh xe dự phòng, thanh ngăn cách, thảm sàn xe
2	CÔNG TY DỤNG CỤ CƠ KHÍ XUẤT KHẨU - EMTC	Bộ dụng cụ, tay quay kích
3	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HARADA - HVL	Ăng-ten
4	CÔNG TY HỆ THỐNG DÂY SUMI-HANEL - SHWS	Bộ dây điện
5	CÔNG TY TNHH YAZAKI HẢI PHÒNG VIỆT NAM - YHV	Bộ dây điện
6	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM - DMVN	Bàn đạp, van điều khiển
7	CÔNG TY TNHH ẮC QUY GS VIỆT NAM - GSV	Ắc quy
8	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC SỐ 1 - VPIC1	Chi tiết dập
9	CÔNG TY TNHH NAGATA VIỆT NAM - NVC	Chấn bùn
10	CÔNG TY TNHH INOAC VIỆT NAM - IVC	Đệm cao su dán kính (Dam, Assy)
11	CÔNG TY TNHH SUMMIT AUTO SEATS INDUSTRY (HA NOI)- SASH	Tấm Che Nắng (Sun Visor)

Nguồn: <http://www.toyotavn.com>

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản thì khu vực hạ nguồn cần phải hình thành được 4 cấp bậc sản xuất với hàng nghìn doanh nghiệp tham gia vào quá trình. Trong đó, nhiều nhất là các doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu, tiếp đến là các doanh nghiệp nhỏ, các doanh nghiệp lớn vừa và doanh nghiệp rất lớn cung cấp linh kiện. Theo đó, nhà cung cấp ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở cấp 2 với khả năng đáp ứng hạn chế về cả số lượng và chất lượng.

Trong số này, các doanh nghiệp Nhà nước chiếm đa phần. Các doanh nghiệp này trước đây là các xí nghiệp cơ khí, hóa chất nay chuyển đổi hoạt động sang lĩnh vực sản xuất sản phẩm hỗ trợ cho lắp ráp ô tô, chủ yếu cung cấp cho các doanh nghiệp Nhà nước khác theo mô hình khép kín. Một số nhà hỗ trợ có hiệu quả cho công nghiệp sản xuất xe máy nội địa cũng mở rộng loại hình sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực hỗ trợ cho lắp ráp ô tô. Còn lại là các doanh nghiệp tư nhân mới hình thành và một số cơ sở được các liên doanh sản xuất, lắp ráp ô tô đầu tư nhằm cung cấp cho quá trình sản xuất của mình.

1.4. Loại hình hỗ trợ.

Các doanh nghiệp hỗ trợ Việt Nam hiện nay đang sản xuất sản phẩm và hoạt động trong phạm vi hẹp tập trung vào các lĩnh vực hỗ trợ cần nhiều lao động không có yêu cầu cao về trình độ kỹ thuật, công nghệ.

- Theo cụm chi tiết, các sản phẩm của các doanh nghiệp hỗ trợ là: Cao su: sảm lốp, gioăng kính, ghế ngồi; Điện: dây điện, ắc quy; Khung vỏ: vỏ, vỏ cabin, khung xe, bánh xe, thùng hàng; Các sản phẩm khác: các chi tiết nhựa, ốc vít, lò xo... Trong đó, sản phẩm chủ yếu là: cao su, điện, nhựa có giá trị thấp, yêu cầu trình độ kỹ thuật không cao.

- Theo giai đoạn công nghệ: Chủ yếu các Doanh nghiệp Quốc doanh Trung Ương (4 tổng Công ty đã nêu trên) có các cơ sở thành viên hỗ trợ các giai đoạn công nghệ: dập, đúc, ép. Một số liên doanh do có thị trường đã đầu tư mới dây chuyền dập vỏ xe (Toyota đã đầu tư dây chuyền dập vỏ cánh xe 2 loại xe). Các doanh nghiệp tư nhân mới chỉ có Vinaxuki đang tích cực đầu tư

vào xưởng đúc, dập. Các giai đoạn công nghệ còn lại, số lượng doanh nghiệp rất ít và gần như không có.

1.5. Trình độ công nghệ.

Hầu hết các doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật công nghệ thấp được chuyển giao từ Trung Quốc hoặc Liên Xô trước đây với vốn đầu tư nhỏ hoặc dây chuyền máy móc lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu sản xuất hiện nay. Mặt khác, công nghệ của các doanh nghiệp nhà nước (trước đây là các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh) vốn không chuyên phục vụ cho ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô mà được cải tiến để tham gia sản xuất nên không phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn của sản xuất sản phẩm hỗ trợ cho ô tô hiện nay.

Các doanh nghiệp Nhà nước lớn do được Nhà nước cấp vốn nên đang đầu tư vào những dây chuyền sản xuất linh kiện khá tiên tiến từ các nước trong khu vực. Tuy nhiên, khó khăn đặt ra là khu vực cung cấp nguyên vật liệu như thép, hóa chất trong nước còn yếu kém nên chất lượng sản phẩm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của các liên doanh. Mô hình sản xuất của các doanh nghiệp này vẫn duy trì theo kiểu tích hợp sản xuất từ trước.

Một số ít các doanh nghiệp FDI có cơ sở sản xuất linh kiện (dập vỏ xe) với trình độ công nghệ tiên tiến (Toyota, Ford), nhưng các cơ sở này nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, không sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước. Các doanh nghiệp còn lại không đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất linh phụ kiện tại Việt Nam mà chủ yếu nhập khẩu từ các công ty mẹ hoặc các đối tác nước ngoài khác trong khu vực. Cho đến nay Việt Nam chưa có doanh nghiệp hỗ trợ nào có trình độ, tiêu chuẩn đạt mức quốc tế.

1.6. Chất lượng và giá thành của các sản phẩm hỗ trợ nội địa.

Do nhiều yếu tố mà đa số các sản phẩm hỗ trợ nội địa có chất lượng thấp, không đáp ứng yêu cầu của các đối tác nước ngoài, một số ít sản phẩm đủ tiêu chuẩn như: cao su, điện.... Các doanh nghiệp có sản phẩm không đạt

yêu cầu chất lượng đều có dây chuyền công nghệ lạc hậu, sử dụng nguyên vật liệu được sản xuất trong nước, tập trung vào các doanh nghiệp cơ khí luyện kim, thậm chí những chi tiết như ốc vít, lò xo thì mới có một số doanh nghiệp sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu của phía nước ngoài. Đối với các linh kiện, phụ tùng khác như: Động cơ, hộp số, cụm truyền động thì giá thành sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn của các doanh nghiệp trong nước sẽ cao hơn 2 đến 3 lần so với nhập khẩu. Linh kiện Việt Nam sản xuất hiệu quả được Nhà nước bảo hộ bằng thuế nên giá thấp hơn so với sản phẩm cùng loại nhập khẩu và có thị trường tiêu thụ. Chính các sản phẩm này đóng góp phần lớn vào tỷ lệ nội địa hoá ô tô của các nhà sản xuất tại Việt Nam.

Ở Việt Nam hiện nay, để sản xuất các linh kiện có chất lượng tốt đều cần sử dụng nguyên vật liệu từ nước ngoài. Trong khi giá có thuế nguyên vật liệu nhập khẩu cao (thậm chí nhiều thời kỳ cao hơn giá linh kiện nhập khẩu) nên giá thành sản xuất các sản phẩm này cao hơn so với giá nhập khẩu, vẫn chưa có doanh nghiệp nào đầu tư vào sản xuất loại linh kiện này, thị trường trong nước được đáp ứng thông qua con đường nhập khẩu.

Như vậy có thể thấy trước mắt Việt Nam còn cần phải cố gắng rất nhiều để phát triển ngành CNHT sản xuất các linh kiện, phụ tùng cho ô tô đạt được đủ những tiêu chuẩn chất lượng cho các doanh nghiệp lắp ráp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp ô tô thành ngành công nghiệp mũi nhọn trong tương lai.

2. Công Nghiệp Hỗ Trợ ngành điện tử.

2.1. Giới thiệu chung.

Theo thống kê của Bộ Công nghiệp năm 2005, cả nước có gần 300 doanh nghiệp điện tử với tổng số vốn đầu tư gần 3 tỷ USD, trong đó doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tới 90% tổng vốn đầu tư, 90% kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam. Về mặt cơ cấu ngành công nghiệp điện tử được chia thành 2 lĩnh vực là

điện tử dân dụng và điện tử công nghiệp. Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam tiến hành vào 2/2006 trên 108 doanh nghiệp điện tử trên toàn quốc cho thấy sự mất cân đối trầm trọng trong cơ cấu sản phẩm ngành điện tử: sản phẩm điện gia dụng chiếm tới 80% so sánh với con số của ngành điện tử công nghiệp là 20%.

Qua hơn một thập kỷ xây dựng và phát triển, công nghiệp điện tử Việt Nam đã đạt được những kết quả rất khả quan, tạo tiền đề cho một giai đoạn phát triển mới. Chúng ta có thể nhìn vào những con số sau để thấy bước phát triển ấn tượng của ngành này:

- Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt từ 20-30%. Nhóm sản phẩm điện tử tiêu dùng tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 1991-1995 là 35%, nhóm sản phẩm phụ tùng linh kiện tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 1995-2000 khoảng từ 30-45%, nhóm sản phẩm công nghệ thông tin tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2000-2005 từ 30-50%.

- Đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản và thiết yếu trong nước về các loại sản phẩm điện tử tiêu dùng, điện lạnh và máy tính. Doanh số thị trường điện tử trong nước tăng trưởng liên tục trong 3 năm: Năm 2003 mới đạt gần 1 tỉ USD, năm 2004 đạt 1,4 tỉ USD, năm 2005 đạt 1,7 tỉ USD.

- Xuất khẩu sản phẩm đi 35 nước trong khu vực và trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu tăng 16 lần trong vòng 10 năm. Năm 1996 mới có sản phẩm xuất khẩu và chỉ xuất khẩu được 90 triệu USD, năm 2005 đã xuất khẩu được 1,5 tỉ USD. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là phụ tùng linh kiện điện tử và thiết bị công nghệ thông tin.

Bảng 5: Thống kê sản xuất công nghiệp trong nước của một số mặt hàng điện tử chủ yếu qua các năm

Đơn vị tính: Nghìn chiếc

Năm \ Mặt hàng	Tivi các loại	Máy giặt	Tủ lạnh, tủ đá	Điều hoà nhiệt độ
2004	2478,7			
2005	2352,9			
2006	2297,8			
2007	2155,5	412.1	956.0	203.1
2008	2633,3	530,6	1067,8	119,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Trước năm 2005, Chính phủ áp dụng chính sách theo tỷ lệ nội địa hóa đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí-điện tử tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ và thông tư sửa đổi số 120/2000. Theo đó để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa, doanh nghiệp phải đảm bảo một số điều kiện:

- Đủ điều kiện kỹ thuật, năng lực sản xuất theo hướng dẫn của Bộ công nghiệp.
- Bản đăng ký thực hiện nội địa hóa sản xuất sản phẩm, phụ tùng, có xác nhận của Bộ công nghiệp.
- Có văn bản đảm bảo tính hợp pháp về sở hữu công nghiệp của các cơ quan có thẩm quyền đối với sản phẩm đăng ký theo chính sách thuế tỷ lệ nội địa hóa.
- Trực tiếp nhập khẩu chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng nguyên vật liệu để sản xuất.

- Thực hiện thanh toán 100% giá trị các lô hàng nhập khẩu qua ngân hàng.

- Thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tuy nhiên từ năm 2005, các doanh nghiệp được quyền lựa chọn áp dụng thuế xuất nhập khẩu kinh kiện, phụ tùng theo chính sách ưu đãi nội địa hóa như cũ hoặc áp dụng theo thuế suất từng linh kiện, phụ tùng. Thuế suất nhập khẩu mới đảm bảo mức thuế nhập khẩu bình quân dự kiến áp dụng cho tổng số các linh kiện nhập khẩu sản phẩm không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể so với mức thuế nhập khẩu doanh nghiệp được áp dụng khi thực hiện chính sách ưu đãi thuế nội địa hóa. Ví dụ đối với các nhóm linh kiện của sản phẩm trong nước đã sản xuất được, có khả năng phát triển trong những năm tới và có lợi thế cạnh tranh, thuế suất nhập khẩu mới là 15-20%, hiện hành là 30%. Việc phát triển CNHT để tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm và thu hút đầu tư nước ngoài chỉ thực sự bức thiết trong những năm gần đây do tác động mạnh mẽ của quá trình hội nhập. Từ ngày 01/01/2006 theo lộ trình AFTA, Việt Nam phải giảm thuế nhập khẩu hàng điện tử và điện máy nguyên chiếc từ các nước ASEAN từ 30-40% xuống 0-5%, nên để cạnh tranh với sản phẩm của các nước ASEAN, các nhà sản xuất trong nước (gồm cả doanh nghiệp Việt nam và doanh nghiệp FDI) phải tìm kiếm phụ tùng linh kiện sản xuất trong nước đến giảm chi phí sản xuất và giảm giá thành sản phẩm. Từ 11/01/2007, khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, thuế nhập khẩu hàng nguyên chiếc và nhiều phụ tùng linh kiện giảm đi. Một số ưu đãi dành cho ngành điện tử bị bãi bỏ theo các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO nên đã có một số doanh nghiệp FDI phá sản, ngừng sản xuất hoặc chuyển đổi hoạt động sản xuất sáng thương mại dịch vụ. Deawoo Electronics ngừng sản xuất và tuyên bố phá sản từ năm 2007, liên doanh Orion – Hanel sản xuất đèn hình cũng ngừng sản xuất và tuyên bố phá sản năm 2008, còn Sony thì ngừng sản xuất và chuyển sang

thương mại dịch vụ cũng trong năm 2008. Các doanh nghiệp lắp ráp sản phẩm điện tử tiêu dùng một thời là niềm tự hào của ngành điện tử Việt Nam, từng được mệnh danh là “công nghiệp chính” chỉ còn lại chưa tới 10 nhà sản xuất, đóng góp giá trị gia tăng chỉ từ 5-10%. Trước sức ép mạnh mẽ của các cam kết WTO, việc phát triển CNHT để tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm, hạ giá thành, cải thiện khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước trở lên rất cấp bách.

2.3. Thực trạng phát triển ngành CNHT điện tử.

2.3.1. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp trong ngành.

Trong ngành điện-điện tử, tỷ lệ nội địa hóa đang tăng lên tại một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vào năm 2002, phần lớn các nhà lắp ráp điện tử tiêu dùng không thể tìm được các nguồn cung cấp nội địa, thậm chí cả những linh kiện nhựa và kim khí đơn giản. Nhưng hiện tại một số nhà lắp ráp ti vi cho biết họ đã có thể mua toàn bộ linh phụ kiện nhựa từ các nhà cung cấp trong nước, thay vì phải nhập khẩu (chủ yếu là nhà cung cấp có vốn đầu tư nước ngoài). Nhưng các sản phẩm nhựa này chủ yếu là các sản phẩm đơn giản. Các sản phẩm nhựa phức tạp như bánh răng, trục, thanh gạt hay vỏ máy, các nhà công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam vẫn chưa sản xuất được. Có nhà sản xuất ti vi vẫn tiếp tục duy trì sản xuất dạng CKD (bộ linh kiện lắp ráp hoàn chỉnh) bởi vì các linh phụ kiện nhập khẩu rẻ hơn hàng sản xuất trong nước. Việc tìm các linh phụ kiện điện tử, khuôn mẫu và gia công kim khí như dập, rèn còn rất khó khăn. Nhiều nhà lắp ráp các thiết bị gia dụng nói rằng họ không thể tìm thấy các linh phụ kiện có giá trị cao ở thị trường nội địa. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp điện tử trong cả nước phục vụ cho việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp điện tử Việt Nam, kết quả thu được thật đáng buồn: Công ty Fujitsu Việt Nam phải nhập khẩu 100% linh kiện phụ tùng và nguyên vật liệu từ nước ngoài; Công ty Panasonic

Việt Nam, Công ty Sanyo Việt Nam chỉ mua được thùng cát tông, xếp chèn từ các doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 6: Tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm điện tử gia dụng năm 2007

Sản phẩm	Tỷ lệ nội địa hóa(%)
Radio-cassette	60-70
Dàn, đầu VCD,DVD	50-70
Đầu video catssette	60-70
Tủ lạnh	40-60
Điều hòa nhiệt độ	30-60
Máy giặt	50-70

Nguồn: Bộ công nghiệp

Nhìn qua những con số trên chúng ta có thể thấy tỷ lệ nội địa hóa của ngành điện gia dụng khá là cao thế nhưng phải nhìn vào một thực tế là các sản phẩm của ngành này sản xuất được chỉ là những linh phụ kiện hết sức đơn giản, không phức tạp, không yêu cầu tinh xảo hay tỉ mỉ, công nghệ cao, không đóng vai trò quan trọng trong việc cấu thành các thiết bị chính vì thế nên giá thành rất rẻ và đóng góp cho ngành công nghiệp điện tử cũng không lớn. Còn nếu tính toán ngành công nghiệp điện tử (tức là bao gồm cả điện gia dụng và điện tử công nghiệp) thì tỷ lệ nội địa hóa chỉ dừng ở con số rất thấp: chỉ khoảng 20%. Điều này càng minh chứng cho sự phát triển không cân xứng, hoàn toàn mang tính tự phát của ngành điện tử Việt Nam trong thời gian qua.

2.3.2. Đánh giá chung tình hình phát triển của ngành CNHT điện tử.

Khi đánh giá về ngành CNHT phục vụ phát triển ngành điện tử ở Việt Nam, hầu hết các chuyên gia, doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài đều cho rằng ngành CNHT phục vụ phát triển ngành điện tử ở Việt nam mới chỉ manh nha từ vài năm gần đây và còn ở mức độ sơ khai. Chúng ta

cùng phân tích quá trình hình thành và phát triển của ngành điện tử Việt Nam qua các giai đoạn để có thể thấy nhận định đó chưa thật chính xác:

- *Giai đoạn 1975-1990*: Sau năm 1975. để phục vụ cho các xí nghiệp lắp ráp đang gặp khó khăn về phụ tùng, linh kiện, một số nhà máy, xí nghiệp đã được xây dựng trong giai đoạn này như Z181 sản xuất dụng cụ bán dẫn; Điện tử Bình Hoà sản xuất điện trở, tụ điện; Điện tử Tân Bình sản xuất loa, tụ xoay, mạch in; một số cơ sở khác sản xuất các loại ferit, gốm sứ cao cấp, gốm áp điện.... và trong tình hình đất nước bị cấm vận, rất nhiều nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã... đã khắc phục khó khăn về công nghệ, trang thiết bị và nguyên vật liệu tự lực sản xuất ra được nhiều sản phẩm hỗ trợ cho ngành điện tử như các loại vỏ máy, bảng mạch in, ốc vít, núm vặn, các loại cuộn cảm và biến thế, các chi tiết nhựa và kim loại cung cấp cho các xí nghiệp lắp ráp. Đây chính là những bước khởi đầu đáng khích lệ của ngành CNHT phục vụ ngành điện tử Việt Nam trong giai đoạn đó.

- *Giai đoạn 1990-1994*: Đầu những năm 90, khi Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã, ngành điện tử Việt Nam đã bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng: mất nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng linh kiện và mất luôn thị trường xuất khẩu. Không có thị trường, thiếu vốn để đổi mới công nghệ, các xí nghiệp lâm vào tình cảnh cực kỳ khó khăn.

- *Giai đoạn 1994-1999*: Từ đầu những năm 90, với chủ trương đổi mới và hội nhập, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu chuyển động mạnh mẽ theo hướng kinh tế thị trường. Chính phủ đã có những chính sách đầu tư thông thoáng mới đã tạo động lực cho ngành điện tử Việt Nam hồi phục, bắt đầu khởi sắc và phát triển từ năm 1994 khi Hoa kỳ dỡ bỏ lệnh cấm vận. Nhiều hãng điện tử nổi tiếng của các nước có nền CNĐT phát triển đã vào Việt Nam, các doanh nghiệp quốc doanh tích cực đổi mới phương thức hoạt động, đẩy mạnh liên doanh liên kết với các hãng nước ngoài. Vào cuối thập niên 90, theo một số thống kê chưa đầy đủ, cả nước đã có tới hơn 100 cơ sở lắp ráp

TV. Hậu quả của việc phát triển ở các cơ sở lắp ráp này là ngành CNHT nhỏ bé trong nước hầu như bị xoá sổ vì các bộ linh kiện dạng SKD, CKD được nhập khẩu về để lắp ráp sản phẩm điện tử tiêu dùng đã bao gồm tất cả các chi tiết để cấu thành sản phẩm, kể cả vỏ máy và các loại ốc vít. Trong giai đoạn này CNHT trong nước chỉ cung cấp được các sản phẩm bao bì đóng gói như hộp carton, xếp chèn, túi nilon...

- *Giai đoạn 2000-2005*: nhu cầu về sản phẩm điện tử tiêu dùng của thị trường trong nước không còn lớn, việc lắp ráp sản phẩm điện tử tiêu dùng không còn mang lại lợi nhuận cao, trước sự cạnh tranh rất lớn của các doanh nghiệp FDI và tác động của chính sách nội địa hoá của Chính phủ, số lượng các cơ sở lắp ráp hàng điện tử tiêu dùng giảm từ hơn 100 cơ sở vào cuối những năm 90 chỉ còn lại 13 cơ sở vào năm 2005. Mặc dù vậy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp lắp ráp này với vẫn diễn ra hết sức gay gắt nên họ buộc phải giảm chi phí sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh và một trong những biện pháp hàng đầu của các doanh nghiệp này là tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành sản phẩm. Từ chỗ chỉ sử dụng thùng carton, xếp chèn, túi nilon các doanh nghiệp lắp ráp đã sử dụng các loại vỏ máy bằng nhựa và kim loại, một số chi tiết nhựa, kim loại do các doanh nghiệp Việt nam và các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam cung cấp. Kết quả là tỷ lệ nội địa hoá trong ngành điện tử đã được tăng từ 5% lên 20% trong giai đoạn này.

- *Giai đoạn 2006 đến nay*: Từ 11/01/2007, khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, thuế nhập khẩu hàng nguyên chiếc và nhiều phụ tùng linh kiện giảm đi. Một số ưu đãi dành cho ngành điện tử bị bãi bỏ theo các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO nên đã có một số doanh nghiệp FDI phá sản, ngừng sản xuất hoặc chuyển đổi hoạt động sản xuất sang thương mại dịch vụ. Trước sức ép mạnh mẽ của các cam kết WTO, việc phát triển CNHT để tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm, hạ giá thành, cải thiện khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong

nước trở nên rất cấp bách. Không những vậy, từ khi Việt Nam gia nhập WTO một làn sóng đầu tư nước ngoài mới đã tràn vào Việt Nam, trong đó có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành điện tử. Đây là một cơ hội thuận lợi để phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, vì để thực hiện một dự án lớn các nhà đầu tư nước ngoài cần hàng chục, thậm chí hàng trăm nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên đứng trước thời cơ và đầy thách thức như thì các doanh nghiệp Việt Nam và ngay cả các cơ quan quản lý nhà nước cũng lúng túng không biết phải bắt đầu như thế nào, nên các ngành CNHT vẫn tiếp tục yếu kém và chậm phát triển.

Ngành CNHT điện tử ở Việt Nam còn đang phát triển ở mức độ thấp. Hầu hết các doanh nghiệp trong ngành điện tử đều phải nhập nguyên liệu, phụ kiện ở nước ngoài để sản xuất. Do đó, các doanh nghiệp nước ngoài khi muốn đầu tư vào lĩnh vực điện tử ở Việt Nam vẫn còn nhiều e dè, và thậm chí sẽ thay đổi mục tiêu coi Việt Nam trở thành nơi để xuất khẩu các sản phẩm CNHT của nước mình. Như thế, Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ lớn mà không phải là công trường sản xuất lớn, sẽ không tạo được giá trị gia tăng bền vững từ sản xuất như nhiều nhà hoạch định chính sách mong đợi.

3. Ngành Công Nghiệp Hỗ Trợ dệt may.

Công nghiệp dệt may là một ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng năm luôn đứng thứ 2 (sau dầu khí), do đó, việc tập trung phát triển ngành công nghiệp này theo hướng chuyên môn hoá và thu được giá trị gia tăng cao luôn là vấn đề được Chính phủ cũng như các chuyên gia kinh tế quan tâm. Thế nhưng "Công nghiệp hỗ trợ cho ngành Dệt May vẫn còn nhiều bất cập, nếu như không muốn nói là rất yếu. Năng lực các nhà máy cơ khí chuyên ngành Dệt May hiện tại quá nhỏ bé, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp trong ngành". Đó là đánh giá của các chuyên gia ngành Dệt May.

Thực tế cho thấy rằng trong những năm vừa qua, ngành Dệt May đã có những bước phát triển đáng kể với những thành tựu đáng ghi nhận như:

- Lĩnh vực trồng bông của Việt Nam đã phát triển từ 1 vụ/năm lên 2 vụ/năm, năng suất chất lượng cao hơn. Khâu dệt kim (hàng thun), kéo sợi tăng gấp 2 lần và hiện toàn ngành có gần 2 triệu cọc sợi các loại. Các dự án về dệt, trong đó có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài như Formosa đã được triển khai góp phần công nghiệp hóa-hiện đại hóa các thiết bị máy móc cho ngành dệt.

- Ngành dệt may Việt Nam đã khởi động cho việc tiến tới thành lập một chợ nguyên phụ liệu bằng cách xây dựng một trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu đặt tại trụ sở Vinatex và Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này đã đi vào trưng bày khoảng 2000 mặt hàng nguyên phụ liệu của trên 100 nhà cung ứng trong và ngoài nước. Trung tâm đã trở thành cầu nối giữa các nhà cung ứng và các nhà sử dụng nguyên phụ liệu trong ngành dệt may.

- Ngành dệt may đã có sự phát triển các sản phẩm cao cấp và hình thành chuỗi liên kết để nâng cấp khả năng cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện đã khẳng định được thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường nội địa, điển hình là May Việt Tiến, Nhà Bè, Đức Giang, Phương Đông, May 10. Các doanh nghiệp dệt như Dệt Phước Thịnh, Thái Tuấn..., các nhãn hiệu thời trang tư nhân nổi tiếng như Vera, WOW, Max, PT 2000, Nino Max ... với các mặt hàng trung và cao cấp

- 3,4 tỷ USD giá trị thiết bị và máy móc công nghiệp đã được nhập khẩu vào Việt Nam chỉ trong 8 tháng đầu năm 2004, trong đó, thị trường thiết bị ngành dệt tương đối nhỏ, chỉ chiếm khoảng 20-30%, còn thị trường máy móc thiết bị cho ngành may chiếm từ 70-80%.

Tuy nhiên những thành tựu đó vẫn là quá nhỏ bé so với những gì khó khăn mà CNHT ngành Dệt May đang gặp phải. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu

những thách thức đang đặt ra với ngành này. Trước hết ta có thể chia CNHT ngành Dệt May ra thành 2 nhóm là nhóm phụ tùng, cơ kiện và nhóm nguyên vật liệu:

3.1. Nhóm nguyên phụ liệu

Thực tế phát triển dệt may cho thấy, nguyên liệu cho công nghiệp dệt của Việt Nam chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài, tính từ năm 1997 cho đến nay, trung bình mỗi năm cả nước nhập từ 91 triệu đến 109,7 triệu USD bông xơ, tương đương với 5-6 vạn tấn bông xơ. Theo Vinatas, hiện nay Việt Nam đang sản xuất khoảng 150000 tấn sợi/năm, nhập khẩu khoảng 200000 tấn sợi/năm. Sản lượng thực tế ngành dệt Việt Nam trong thời gian qua là 376 triệu mét vải (năm 2003 là 513 triệu mét), tổng công suất thiết kế là 800 triệu mét vải. Song phần lớn số vải sản xuất trong nước không đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Chính vì vậy, Tổng kim ngạch NK của các mặt hàng xơ sợi vào VN khoảng 349 triệu USD (6 tháng đầu năm 2006 là 161 triệu USD) trong đó hơn 1/3 là kim ngạch NK từ ASEAN, Hàn Quốc và Trung Quốc chiếm khoảng 80% lượng vải và sợi cần thiết cho sản xuất trong nước (chủ yếu sử dụng cho hình thức gia công CMT, CMP), cao gấp hơn 3 lần so với lượng vải có thể cung cấp trong nước cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Theo mục tiêu của kế hoạch tăng tốc, đến năm 2005, sản lượng vải trong nước đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm xuất khẩu sẽ phải đạt đến 1 tỷ mét.

Một chuyên gia kinh tế cho rằng nhiều DN Việt Nam thích ăn xổi ở thì, ngại đầu tư nhà xưởng vì thu hồi vốn lâu, họ chỉ thích nhập về bán lại thu lợi nhuận ngay. Hàng năm, ngành may sử dụng không dưới 500 triệu mét vuông vải để làm hàng xuất khẩu, nhưng đến 80% vải cung cấp cho ngành may xuất khẩu lại đến từ nước ngoài. Thực ra, chính thói quen nhập khẩu và không mặn mà với nguồn nguyên liệu trong nước này tạo rào cản cho ngành CNHT dệt may Việt Nam không có cơ hội phát triển. Hiện nay, trong nước đã

có một số DN đầu tư sản xuất xơ, sợi cho ngành dệt may, như công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa (DN 100% vốn nước ngoài) (sản lượng khoảng 260.000 tấn/năm), và các DN khác như Hoa Long, Thế Kỷ, Đông Tiến Hưng... Cộng năng lực sản xuất của các DN này, sản xuất trong nước có thể đáp ứng từ 40% đến 120% nhu cầu tùy theo từng chủng loại. Về chất lượng, đại diện Công ty Formosa cho biết, sản phẩm trong nước có chất lượng tương đương với sản phẩm nhập khẩu và hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của các DN. Tuy nhiên, Formosa cũng mới hoạt động 40-50% công suất, lượng sản phẩm tiêu thụ chỉ đạt trên dưới 50%. Lý giải cho điều này, ông Lê Quốc Ân, Chủ tịch Hiệp hội Dệt May cho biết: “Sản xuất trong nước hiện mới đáp ứng được 50% nhu cầu của các DN dệt may, xơ, sợi cho sản xuất trong nước có yêu cầu nhiều kích cỡ, chủng loại khác nhau... mà trong nước chưa sản xuất, hoặc sản xuất chưa đủ đáp ứng yêu cầu này, còn về giá thì giá bán giữa sản phẩm sản xuất trong nước bằng giá sản phẩm nhập khẩu. Chính vì điều này mà khi có quyết định tăng thuế nhập khẩu mặt hàng xơ, sợi nhân tạo từ 0%, 1% lên 5%, Hiệp hội Dệt - May VN kiến nghị không áp thuế này, còn các DN sản xuất xơ, sợi trong nước lại kiến nghị nên áp thuế từ 7-10%. 5% được coi là mức thuế điều tiết hài hoà lợi ích của cả hai bên, đồng thời giúp giảm sự lệ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu”.

Bảng 7: Tình hình nhập khẩu sợi, bông, vải và phụ liệu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2006	2007	2008
Bông xơ	Triệu USD	167,2	219,0	267,3	299,6
Sợi	Triệu USD	487,3	543,9	741,4	775,4
Vải	Triệu mét	2399,0	2985,0	3957,0	4457,8
<i>Phụ liệu</i>	Triệu USD	2282,0	1951,5	2152,2	2355,1

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008

Về phụ liệu, mặc dù thời gian qua có một số nhà máy như: Công ty Cổ

phần Phụ liệu May Nha Trang, Công ty May Việt Tiến, Công ty Dệt vải Công nghiệp và các công ty tư nhân đã sản xuất được phụ liệu khóa kéo, tấm lót, cúc, chỉ .v.v. nhưng sản lượng cũng rất nhỏ bé, chỉ đáp ứng được khoảng 20-25% nhu cầu của ngành. Hơn thế nữa, nguyên phụ liệu may nhập khẩu để làm hàng xuất khẩu được miễn thuế hoàn toàn. Trong khi đó, Chính phủ lại chưa có chính sách ưu đãi đủ mạnh để khuyến khích các công ty may sử dụng nguyên phụ liệu trong nước, ngoại trừ một số ưu tiên về phân bổ hạn ngạch xuất khẩu.

3.2. Nhóm phụ tùng, cơ kiện.

Năng lực các nhà máy cơ khí chuyên ngành dệt may hiện tại quá nhỏ bé, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các DN trong ngành. Ngay cả Tổng công ty dệt may Việt Nam (Vinatex), đơn vị chủ đạo và là DN lớn nhất trong ngành Dệt May cả nước, mặc dù có tiềm lực lớn trong sản xuất và xuất khẩu, nhưng việc phát triển các DN hỗ trợ trong tổng công ty còn gặp nhiều khó khăn và đây cũng là khó khăn chung của ngành dệt may Việt Nam.

Bên cạnh các xưởng cơ khí của các công ty dệt thuộc Vinatex làm nhiệm vụ sửa chữa, thay thế phụ tùng, cơ kiện thì còn có 4 công ty cơ khí chuyên ngành sản xuất các phụ tùng, cơ kiện và trang thiết bị phục vụ cho ngành Dệt May như: Công ty Cổ phần Cơ khí May Gia Lâm; Công ty Cổ phần Cơ khí may Nam Định; Công ty Cổ phần Cơ khí Hưng Yên và Công ty Cơ khí Thủ Đức. Cả 4 công ty cơ khí này trị giá sản xuất mỗi năm chỉ vào khoảng 9 triệu USD, tương đương gần 4.000 tấn phụ tùng, chủ yếu là phụ tùng, trang thiết bị nhỏ lẻ như: máy trái vải, máy kiểm tra vải, máy hút hơi là, máy san chỉ, máy hút chỉ, máy dập cúc, máy cắt vải, hệ thống chiếu sáng, hệ thống làm mát và một số phụ tùng như tủ đựng hồ sơ, ghế ngồi may, kệ để nguyên liệu, xe vận chuyển nội bộ... phục vụ ngành may là chính, mà cũng mới chỉ đáp ứng được một phần. Còn phụ tùng, cơ kiện cho ngành dệt, các DN chủ yếu vẫn phải nhập từ nước ngoài từ 70- 80%. Hầu hết các xưởng cơ

khí nằm trong các công ty dệt đến nay đều không phát huy được hiệu quả, do không đáp ứng được yêu cầu khắt khe về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng của các DN dệt.

Nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém của CNHT ngành này được các chuyên gia trong ngành đánh giá như sau:

Một là, do trình độ máy móc thiết bị của các Nhà máy cơ khí trong ngành quá lạc hậu, không được đổi mới, nên không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp về chất lượng và thời gian giao hàng. Hai là, phụ tùng, cơ kiện phục vụ cho ngành Dệt May đang nhập lậu vào Việt Nam từ Trung Quốc với số lượng lớn, giá rẻ. Bên cạnh đó, tâm lý các doanh nghiệp không muốn đổi mới thiết bị cơ khí để sản xuất phụ tùng, vì sợ không cạnh tranh nổi với sản phẩm của Trung Quốc cũng là điều dễ hiểu, nhất là cơ chế thị trường hiện nay.

Ba là, giá sắt thép trong nước thường xuyên biến động và tăng cao, nên sản xuất phụ tùng không có hiệu quả.

Bốn là, phụ tùng cơ kiện của ngành dệt rất phức tạp, yêu cầu khắt khe về chất lượng, đòi hỏi phải có tay nghề cao và trang thiết bị hiện đại, điều này các doanh nghiệp cơ khí trong ngành chưa đủ vốn để đầu tư. Chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành Dệt May còn đang dừng ở ý tưởng và dự án. Việc tiếp tục nhập khẩu phụ tùng, cơ kiện, nguyên phụ liệu cho ngành dệt may với khối lượng lớn vẫn phải triển khai. Đây là những khó khăn cho các doanh nghiệp dệt may trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

4. Ngành Công Nghiệp Hỗ Trợ xe máy ở Việt Nam

Kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy sự phát triển mạnh ngành CNHT là động lực thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp xe máy; xây dựng được hệ thống các nhà cung cấp linh kiện mạnh, có sức cạnh tranh cao là nền

tăng chắc chắn cho phát triển toàn ngành, là cơ sở để tích cực tham gia hệ thống sản xuất, phân phối sản phẩm trong khu vực và quốc tế.

Ngành CNHT sản xuất xe máy Việt Nam đã hình thành và phát triển khá nhanh trong giai đoạn vừa qua. Đến nay, ước tính cả nước có khoảng trên dưới 1000 DN tham gia sản xuất các loại linh kiện xe máy, trong đó có hơn 200 DN FDI.

Hệ thống sản xuất và cung ứng linh kiện có thể được khái quát như sau:

Nhóm 1 : Chính các DN sản xuất, lắp ráp xe máy đầu tư tự sản xuất các chi tiết, linh kiện xe máy. Đây là kết quả của quy định bắt buộc mỗi DN lắp ráp phải tự sản xuất ít nhất 20% linh kiện xe. Các DN thường đầu tư vào sản xuất vào 1 số loại linh kiện có mức tỷ lệ % cao như khung xe, bộ ly hợp, bộ chế hoà khí, bộ nhựa,...

Nhóm 2: Hệ thống các cơ sở sản xuất nội địa, mà đa số là các DN cơ khí, cao su, nhựa, điện, điện tử đã có từ trước. Khi ngành sản xuất xe máy hình thành và phát triển, các DN này đã sản xuất thêm các sản phẩm mới là linh kiện xe máy. Như vậy hầu hết các cơ sở nội địa, ngoài sản xuất phụ tùng linh kiện xe máy, còn sản xuất các loại sản phẩm khác. Do đó trong giai đoạn đầu, đặc điểm của các nhà cung cấp nội địa là thiếu đầu tư chuyên sâu thích đáng cho sản xuất linh kiện xe máy. Vì vậy thường chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh yếu, chủ yếu để cung cấp cho các DN nội địa lắp ráp các dòng xe phổ thông có giá bán thấp. Tuy nhiên, cũng có một số cơ sở đã tích cực đầu tư kỹ thuật mới để sản xuất đạt chất lượng tốt và đã trở thành nhà cung cấp thường xuyên cho các DN FDI.

Nhóm 3: Hệ thống các cơ sở liên doanh và 100% vốn nước ngoài, thường là bạn hàng lâu năm của các công ty FDI Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, đầu tư sang Việt Nam theo mời gọi của các hãng lắp ráp xe máy FDI. Tuy nhiên quy mô, năng lực sản xuất hiện nay chủ yếu là những xí nghiệp

vừa và nhỏ, có vốn đầu tư dưới 5 triệu USD và không hẳn chỉ sản xuất riêng linh kiện xe máy mà còn sản xuất các sản phẩm khác. Sản phẩm của các DN này là các chi tiết, linh kiện được sản xuất với trình độ kỹ thuật công nghệ ở mức trung bình, như giảm xóc, đồng hồ báo xăng, đèn, bộ dây điện, yên xe, giỏ đèo hàng, vành bánh, nan hoa và một số chi tiết nhựa, đèn, moay-ơ, phanh, một số chi tiết của động cơ... Sản phẩm của nhóm các nhà cung cấp này có chất lượng khá cao, đáp ứng được yêu cầu của các DN lắp ráp xe máy FDI cũng như tiêu chuẩn xuất khẩu, giá cả cao hơn (thường gấp vài lần) so với các linh kiện cùng loại được các nhà sản xuất nhóm 2 làm ra; và chủ yếu để cung cấp cho các nhà lắp ráp xe máy FDI của Nhật Bản và Đài Loan như Honda, Yamaha, Suzuki, VMEP. Sản phẩm của các nhà cung cấp FDI Trung Quốc, trong đó đáng kể có các công ty Lifan, United Motor Vietnam, chủ yếu cung cấp cho các nhà lắp ráp xe máy nội địa và cũng có một phần cung cấp cho các nhà lắp ráp FDI.

Đến năm 2006, đã có hơn 80 DN FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp phụ tùng cho các cơ sở lắp ráp xe máy của HVN, VMEP, Suzuki, Yamaha với tổng vốn đầu tư hơn 260 triệu USD. Công ty VMEP ban đầu đã đưa 11 nhà máy sản xuất phụ tùng vào Việt Nam, tạo nên một cụm công nghiệp tại Đồng Nai và liên tục phát triển thêm hệ thống các DN vệ tinh. Hiện nay, đã có hơn 200 DN hỗ trợ sản xuất xe máy FDI hoạt động ở Việt Nam. Riêng HVN đã có mạng lưới hơn 30 DN FDI vệ tinh chuyên cung cấp linh kiện, phụ tùng; công ty VMEP hiện có mạng lưới 56 DN FDI vệ tinh.

Nhóm 4: Là hệ thống các cơ sở nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc hoặc các nước trong khu vực, phân phối cho các DN lắp ráp trong nước, hoặc cung cấp cho thị trường bán lẻ, thường chất lượng linh kiện và giá cả thấp, tuổi thọ linh kiện ngắn. Nhìn chung khó quản lý chất lượng những linh kiện

nhập khẩu này. Đến thời điểm hiện nay, hầu hết các chi tiết, phụ tùng linh kiện của dòng xe số thông dụng đã có thể được sản xuất trong nước. Một số linh kiện khó sản xuất như các chi tiết của động cơ cũng đã có thể sản xuất được trong nước. Tuy nhiên giải pháp nhập khẩu được một số DN lựa chọn chủ yếu do có hiệu quả kinh tế hơn.

Từ tình hình phát triển ngành CNHT xe máy Việt Nam những năm gần đây, người viết đưa ra đánh giá một số thành quả cũng như hạn chế của ngành này như sau:

Trước tiên là một số kết quả đã đạt được của ngành CNHT xe máy:

- Các DN đã đầu tư mới các dây chuyền thiết bị, công nghệ để sản xuất các chi tiết quan trọng. Trong quá trình phát triển, nhiều DN đã tiếp tục đầu tư thiết bị, công nghệ để sản xuất được các chi tiết quan trọng và có yêu cầu kỹ thuật cao như khung xe, bộ ly hợp, bộ chế hoà khí và một số chi tiết của động cơ..., đúc áp lực cao các chi tiết hợp kim nhôm có độ bền cao... Năm 2004, Công ty VMEP đã nội địa hoá động cơ xe đạt 70% và xuất khẩu hơn 18.000 động cơ. Công ty HVN trong năm 2005 đã đưa dây chuyền sản xuất động cơ hoàn chỉnh vào hoạt động. Năm 2006, Yamaha đầu tư một nhà máy mới chuyên sản xuất đầu xylanh và hộp số để sử dụng tại chỗ và xuất khẩu sang Nhật.

- Chất lượng các linh kiện, phụ tùng do các DN nội địa sản xuất ngày càng được cải thiện. Một số linh kiện phụ tùng đã được sản xuất theo tiêu chuẩn thiết kế nước ngoài, có chất lượng tương đương với các sản phẩm cùng loại nhập khẩu. Nhờ đó các DN sản xuất-lắp ráp xe máy nội địa nhanh chóng nội địa hoá được hầu hết các bộ phận, chi tiết của xe.

- Nhìn chung, cơ sở chắt chắt và năng lực công nghệ của các cơ sở sản xuất hỗ trợ nội địa hiện có đã có thể đáp ứng được nhu cầu lắp ráp các

loại xe số có công suất đến 125cm³ với tỷ lệ nội địa hoá trên 70% và đã có những sản phẩm xuất khẩu, có tiền đề để phát triển sang các dòng xe cao cấp hơn khi thị trường phát triển đủ sản lượng kinh tế. CNHT đã từng bước hình thành với nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển và có điều kiện để có thể trở thành một ngành công nghiệp chế tạo nền tảng quan trọng, hỗ trợ các ngành công nghiệp lắp ráp khác phát triển.

CHƯƠNG III:

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CNHT TẠI VIỆT NAM

1. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam 2010 – 2020.

1.1. Quan điểm chung.

Có thể thấy CNHT có vai trò lớn đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Vì vậy Chính phủ cần xây dựng một chính sách giúp phát triển CNHT phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam, và với bối cảnh của thế giới. Việt Nam phải hoàn thành công nghiệp hóa, phát triển CNHT thông qua việc tham gia tích cực vào mạng lưới sản xuất khu vực và trở thành một mắt xích chủ chốt trong mạng lưới đó. Việt Nam không nên tự đề ra mục tiêu tự sản xuất và cấu trúc công nghiệp hội nhập theo chiều dọc vì không một nước nào có thể thực hiện được quá trình sản xuất một mình. Thay vào đó, Việt Nam nên xây dựng một nền tảng sản xuất tận dụng những thuận lợi của mạng lưới này. Chất lượng và độ lớn của mạng lưới mà Việt Nam xây dựng sẽ quyết định khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Như vậy, nước láng giềng sẽ vừa là đối tác sản xuất, vừa là đối thủ cạnh tranh. Việt Nam cần trưởng thành từ nền sản xuất lắp ráp đơn giản theo đơn đặt hàng của nước ngoài thành một đối tác không thể thay thế trong mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Cũng như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khả năng cạnh tranh nên đạt được bằng cách củng cố một số lượng nhỏ các quá trình sản xuất trong nước có lợi thế so sánh. Việt Nam cần nghiên cứu những sản phẩm hỗ trợ mà mình có lợi thế, và có khả năng sản xuất để tập trung phát triển. Xác định một số mặt hàng mà dung lượng thị trường trong nước không đủ nhưng có tiềm năng xuất khẩu. Rồi từ đó kết nối quá trình sản xuất đó một cách chặt chẽ với các quá trình sản xuất có tính cạnh tranh tương tự ở các nước khác. Tỷ lệ nội địa hóa tối

ưu không phải là 100%. Đối với các công ty sản xuất ở Việt Nam vào thời điểm hiện tại, việc cạnh tranh trực tiếp với các công ty đa quốc gia trên thị trường quốc tế là không khả thi. Vì vậy trong thời gian trước mắt Việt Nam phải hợp tác chặt chẽ với các công ty FDI để cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường quốc tế.

Việt Nam cần tận dụng vốn và công nghệ nước ngoài để phát triển các ngành CNHT. Cần tạo ra một môi trường kinh doanh tự do và mở, đặc biệt là một khuôn khổ chính sách ổn định, là điều kiện quan trọng nhất bên cạnh những yêu cầu thông thường như chất lượng lao động cao, cơ sở hạ tầng phải được cải thiện và ưu đãi về thuế, để khuyến khích các doanh nghiệp FDI hỗ trợ, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và CNHT ở Việt Nam. Việt Nam cần tạo ra hệ thống các DN sản xuất hỗ trợ có đủ khả năng cung ứng cho toàn bộ nền kinh tế, có khả năng xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đảm bảo giá trị gia tăng trong các hàng hóa công nghiệp của Việt Nam đạt được mức tăng trưởng cao, phát triển bền vững.

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, căn cứ vào nhu cầu và thực tế đất nước, Việt Nam xác định phát triển công nghiệp hỗ trợ có chọn lọc dựa trên tiềm năng, lợi thế so sánh của mình và phân công lao động quốc tế, với những công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao, ban đầu gắn với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chủ lực, sau đó phấn đấu trở thành một bộ phận trong dây chuyền sản xuất quốc tế của các công ty, tập đoàn đa quốc gia, phát triển theo hướng phát huy tối đa năng lực đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt của các đối tác chiến lược của các công ty, tập đoàn đa quốc gia. Phát triển phù hợp với những xu thế và đặc thù riêng của từng chuyên ngành công nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ công văn số 3174/VPCP-CN ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển CNHT đến 2010, tầm nhìn đến 2020; quan điểm phát triển:

Phát triển CNHT là khâu đột phá để phát triển nhanh và bền vững các ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước từ nay đến năm 2020.

Phát triển CNHT trong xu thế hội nhập phải gắn với phân công hợp tác quốc tế và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phát triển CNHT trên cơ sở chọn lọc, dựa trên tiềm năng, lợi thế so sánh của Việt Nam, với công nghệ tiên tiến có tính cạnh tranh quốc tế cao, gắn liền với mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng trong nước đối với sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, và phấn đấu trở thành một bộ phận trong dây chuyền sản xuất quốc tế.

Phát triển CNHT theo hướng phát huy tối đa năng lực đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các đối tác chiến lược - các công ty, tập đoàn đa quốc gia.

Phát triển CNHT theo hướng tập trung theo từng nhóm ngành công nghiệp để phát huy tối đa hiệu quả cạnh tranh.

1.2. Chiến lược từng ngành.

1.2.1. Định hướng phát triển.

Đối với ngành Dệt - May

- Phát triển các trung tâm, cơ sở thiết kế thời trang.

- Phát triển sản xuất các loại vải cho may xuất khẩu, một số loại hoá chất, chất trợ nhuộm, các chất làm mềm, các loại chất giặt, tẩy, các loại hồ dệt có nguồn gốc tinh bột, hồ hoàn tất tổng hợp, các loại phụ liệu may khác.

Đối với ngành Da - Giày

- Phối hợp với ngành dệt - may đẩy nhanh khả năng cung ứng các loại vải dệt để sản xuất giày dép, đặc biệt là giày dép vải xuất khẩu.

- Nhanh chóng sắp xếp và phát triển lĩnh vực thiết kế mẫu mã, sản xuất nguyên vật liệu da và giả da cung cấp cho sản xuất giày dép xuất khẩu.

- Thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ khối EU vào sản xuất nguyên liệu mũ giày (giả da PVC, giả da PU...).

- Tập trung đầu tư bổ sung một số máy móc thiết bị ở khâu chau chuốt hoàn tất, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý nhằm khai thác tốt hơn năng lực thuộc da hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hoá các mặt hàng da thuộc.

Đối với ngành Điện tử - Tin học

- Trong giai đoạn đến 2010 chuyển dần từ lắp ráp đơn giản sang thiết kế, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới; hình thành một số cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có tác động cấu trúc lại ngành.

- Tăng cường gia công để tạo hiệu quả cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư và công nghệ mới của các công ty, tập đoàn đa quốc gia, phát triển sản xuất linh phụ kiện cho hàng xuất khẩu.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc tăng tốc thu hút các dự án đầu tư FDI trong các lĩnh vực then chốt. Hình thành một số cơ sở nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam.

- Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, chuyển giao và

ứng dụng công nghệ mới, xây dựng và nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Đối với ngành Sản xuất và Lắp ráp ô tô

- Tập trung phát triển sản phẩm CNHT ngành ô tô theo cụm công nghệ gồm cabin, khung, vỏ, hệ thống treo, động cơ, cầu, các đăng, hộp số, hệ thống lái cho các loại xe tải, xe khách và xe chuyên dụng. Phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và tham gia xuất khẩu. Phát triển sản xuất đáp ứng nhu cầu các chi tiết hỗ trợ thông dụng, có thể sử dụng cho nhiều mác xe như ắc quy, bugi, pha đèn, kính, săm lốp, hệ thống dây điện, còi, giảm xóc,...

- Tăng cường khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để chuyên môn hoá sản xuất các linh kiện, phụ tùng với khối lượng lớn, bảo đảm yêu cầu chất lượng của nhà lắp ráp, tiến tới hoàn thiện các mẫu xe mang thương hiệu Việt Nam.

- Khuyến khích hợp tác sản xuất và chuyển giao công nghệ với các tập đoàn đa quốc gia vào sản xuất linh phụ kiện ô tô. Các công nghệ mới cần được lựa chọn để đảm bảo không lạc hậu tối thiểu sau 15 năm.

Đối với ngành Cơ khí Chế tạo

- Tăng cường đầu tư chiều sâu tại các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 3 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng.

- Thu hút đầu tư nước ngoài vào các quá trình sản xuất công nghệ cao, vào những khâu cơ bản Việt Nam còn yếu kém như đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt kim loại, sản xuất chi tiết quy chuẩn chất lượng cao.

1.2.2. Mục tiêu phát triển.

Đối với ngành Dệt - May

- Đến 2010 đáp ứng trên 30% nhu cầu nội địa, đến 2015 khoảng 39% và đến 2020 khoảng 40% nhu cầu vải dệt thoi.

- Phần đầu đến 2010 tự sản xuất trong nước từ 10-70% tùy loại phụ tùng cơ khí dệt may và 40-100% vào năm 2020.

- Đến năm 2015 đáp ứng 50% nhu cầu nội địa về các sản phẩm xơ, sợi tổng hợp, đến năm 2020 đáp ứng 80% nhu cầu nội địa và tiến tới xuất khẩu sau năm 2020.

- Phần đầu đáp ứng đủ nhu cầu các loại phụ liệu may như cúc, chỉ, khoá kéo...

- Xây dựng 3 trung tâm nguyên phụ liệu dệt may ở Hưng Yên, Long An và Bình Dương, Đà Nẵng.

Đối với ngành Da - Giày

- Nâng tỷ lệ sử dụng nguyên phụ liệu trong nước đạt 40% vào năm 2010 và 70-80% vào năm 2020.

- Giảm dần mức nhập khẩu da sơ chế từ nay đến năm 2010, nâng công suất thuộc da đến năm 2010 tăng thêm 40 triệu sqft.

- Sau năm 2015 tự chủ được khuôn mẫu và phụ tùng thay thế thông thường.

Đối với ngành Điện tử - Tin học

- Xây dựng ngành CNHT cho công nghiệp điện tử theo xu hướng tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng linh phụ kiện của thế giới và khu vực.

- CNHT trước mắt đáp ứng nhu cầu về linh kiện lắp ráp đơn giản, các chi tiết nhựa, khuôn mẫu, mạch in...

- Thu hút các tập đoàn đa quốc gia phát triển các cơ sở sản xuất, thiết kế các hệ thống bán dẫn tích hợp cao, vi điều khiển, các thiết bị SoC (System on-a chip), IC thông minh, những sản phẩm tín hiệu hỗn hợp, những vi mạch có bộ nhớ nhanh, bộ nhớ STRAM...

- Phát triển các cơ sở sản xuất, thiết kế các hệ thống bán dẫn tích hợp cao, các phần mềm nhúng, các bảng mạch tích hợp dùng cho thiết bị thông tin, máy tính, thiết bị ngoại vi, đồ điện, điện tử gia dụng...

- Phần đầu đến năm 2010 tỷ trọng cho phí nguyên vật liệu trong nước trong giá thành sản phẩm ước đạt 22-25%.

Đối với ngành Sản xuất và Lắp ráp ô tô

- Đến năm 2010, hoàn thiện các mẫu xe tải, xe khách với tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước là 65%, xe con là 15%, đến năm 2020 cho xe khách là 75%, xe tải là 85% và xe con là 30%. Từng bước tham gia xuất khẩu một số linh kiện, phụ tùng.

- Phần đầu đạt tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước sản xuất các phụ tùng theo vùng công nghệ tính theo % đến năm 2010 và 2020 như sau:

Cacbin xe tải từ 70% lên 95%; Khung xe tải từ 90% lên 95%; Khung xe khách từ 80% lên 90%; Vỏ xe khách từ 70% lên 80%; Hệ thống xe khách từ 70% lên 80%; Cụm động cơ từ 50% lên 60%; Hộp số và cầu xe từ 60% lên 75%; Moay ơ bánh xe, cát đăng từ 60% lên 75%; Hệ thống lái và cầu trước từ 60% lên 65%.

- Hoàn thiện cơ bản các tiêu chuẩn linh phụ kiện cho ô tô sản xuất tại Việt Nam phù hợp với tiêu chuẩn chung của khu vực và ASEAN vào năm 2015.

Đối với ngành Cơ khí Chế tạo

Đến năm 2010 đáp ứng 50% nhu cầu nội địa về phôi đúc, rèn và chi tiết quy chuẩn và đến 2020 đạt khoảng 75%, với chất lượng đạt tương đương khu vực.

1.2.3. Quy hoạch phát triển ngành CNHT Việt Nam

Đối với ngành Dệt - May

- Xây dựng và phát triển 3 trung tâm nguyên phụ liệu dệt may ở Hưng Yên, Long An, Bình Dương và Đà Nẵng.

- Phát triển các dự án sản xuất phụ tùng cơ khí dệt may.
- Hình thành ở phía Bắc 3 dự án sản xuất nôi, khayên, thiết bị kéo sợi, dệt vải và ở miền Nam 4 dự án sản xuất khung go, dây go, lamen, suốt kéo dài, nôi khayên.
- Xây dựng một số cơ sở sản xuất hoá chất trợ nhuộm tại 2 miền Bắc và Nam. Tại miền Trung sản xuất xơ Polyester.

Đối với ngành Da - Giày

- Xây dựng trung tâm nguyên phụ liệu da giày ở Hà Tây, Bình Dương và Quảng Nam.
- Đầu tư một số dự án sản xuất vải PVC, PU, sản xuất phụ tùng, khuôn mẫu cho ngành. Đến năm 2010 phát triển 2-3 dự án sản xuất máy móc, phụ tùng, khuôn mẫu tại 3 miền để đáp ứng nhu cầu trong nước.

- Di dời các doanh nghiệp và cơ sở thuộc da ô nhiễm ở các khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giảm thiểu ô nhiễm trong lĩnh vực thuộc da và sản xuất nguyên phụ liệu da.

- Phát triển các trang trại nuôi bò lấy da, mở rộng mạng lưới thu mua nguyên liệu da để thuộc da tập trung tại các cơ sở có trang thiết bị, công nghệ tiên tiến.

Đối với ngành Điện tử - Tin học

- Đến 2010 tập trung thu hút đầu tư một số dự án sản xuất linh kiện điện tử, mạch vi điện tử, vật liệu linh kiện điện tử, linh kiện thạch anh, linh kiện máy vi tính... để phát triển các thiết bị ngoại vi và máy tính cá nhân, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, các linh kiện lắp ráp đơn giản.

- Sau 2010 phát triển sản xuất linh kiện lắp ráp đồng bộ, linh kiện dạng nguyên vật liệu và các loại linh phụ kiện khác (các đĩa CD, CD-ROM, DVD, pin mặt trời...). Xây dựng một số nhà máy sản xuất các thiết bị điện tử y tế kỹ thuật cao, thiết bị cảnh báo điện tử.

Đối với ngành Sản xuất và Lắp ráp ô tô

- Sản lượng xe tải, xe khách đến 2010 vào khoảng 73.000 chiếc. Do đó đầu tư chiều sâu phát triển các nhà máy cơ khí ô tô hiện có theo hướng công nghệ truyền lực, công nghệ chassis. Các doanh nghiệp Nhà nước (VEAM, VINAMOTOR, TKV, SAMCO) và các công ty Xuân Kiên, Trường Hải... là những cơ sở có vai trò chủ đạo.

- Sau 2010, tập trung sản xuất phụ tùng và tổng thành của loại động cơ diesel công suất từ 80-240 kW. Thu hút đầu tư liên doanh sản xuất động cơ diesel tại khu công nghiệp ô tô Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh), tiến tới hình thành khu CNHT cho việc sản xuất động cơ và ô tô tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh. Xây dựng mới nhà máy chế tạo bánh răng trục cho hệ thống truyền lực (khung 10-30 nghìn cái/năm. Truyền lực, cầu 20 nghìn cái/năm) tại Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đà Nẵng.

- Sản lượng các loại phụ tùng dự kiến đến năm 2010 và 2020 như sau:

Cacbin xe tải từ 56.000 lên 92.000 cái; Khung xe tải từ 56.000 lên 92.000 cái; Khung xe khách từ 17.000 lên 56.000 cái; Vỏ xe khách từ 7.000 lên 56.000 cái; Hệ thống treo xe tải từ 17.000 lên 92.000 cái; Hệ thống treo xe khách từ 7.000 lên 56.000 cái; Cụm động cơ các loại từ 44.000 lên 88.600 cái.; hộp số và cầu xe, moay ơ bánh xe, cácđăng từ 44.300 lên 88.600 bộ; Hệ thống lái và cầu trước từ 63.000 lên 109.500 cái.

- Các phụ tùng hỗ trợ khác như ắc quy, sãm lốp, kính... sẽ được sản xuất tại các nhà máy hiện có thuộc các chuyên ngành công nghiệp đã được quy hoạch.

Đối với ngành Cơ khí Chế tạo

- Hình thành một số nhà máy chuyên sản xuất các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực... với mức độ trang thiết bị có độ chính xác cao, được điều khiển bằng chương trình tự động hoá, số hoá gắn các khu vực có các nhà máy chế tạo 3 nhóm sản phẩm cơ khí nêu trên.

- Xây dựng các khu, cụm CNHT cơ khí tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh và Đà Nẵng.

2. Kinh nghiệm quốc tế trong việc phát triển CNHT ngành công nghiệp.

2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia có hệ thống CNHT rất phát triển, góp phần to lớn cho sự lớn mạnh của nền công nghiệp nước này. Có được điều đó là nhờ Nhật Bản đã biết áp dụng những tiêu chuẩn, và những chính sách thích hợp.

Đầu tiên về quy trình sản xuất, các doanh nghiệp Nhật Bản đều được trang bị kiến thức cơ bản về công nghệ sản xuất, thiết bị và vật liệu... 5 tiêu chuẩn (5S) đối với các cơ sở sản xuất được đề ra. 5S bắt nguồn từ tiếng Nhật, là ký hiệu viết tắt của Seiri (Chỉnh lý), Seiton (Chỉnh đốn/ Hệ thống), Seisou (Đánh sạch), Seiketu (Sạch sẽ) và Shituke (Giáo dục). Các doanh nghiệp Nhật Bản khá kỉ luật và luôn thực hiện nghiêm túc 5 tiêu chuẩn này. Nhật Bản còn có một cơ chế đồng bộ trong quản lý sản xuất nói chung. Người quản lý được đào tạo bài bản, có kiến thức và khả năng vận dụng các kỹ năng quản lý sản xuất. Việc có thể tiến hành đồng bộ các khâu quản lý sản xuất có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất và chất lượng. Các doanh nghiệp Nhật Bản đã đồng thời thực hiện 5S và quản lý đồng bộ sản xuất để giúp đảm bảo ổn định năng suất và chất lượng, điều mà chỉ riêng công nghệ cao và máy móc thiết bị mới khó có thể tự thân làm được.

Tiếp theo về máy móc công nghệ, các doanh nghiệp Nhật Bản cũng chú ý tới việc bảo trì máy móc thiết bị, đảm bảo độ chính xác khi sản xuất các sản phẩm có yêu cầu chất lượng và công nghệ cao. Ở Nhật Bản, hiện đang có 110 trung tâm máy móc thiết bị để giúp các công ty nhỏ với khả năng tài chính có hạn cũng có thể tiếp cận máy móc, thiết bị mới. Ngoài ra chính phủ Nhật Bản còn xây dựng 47 trung tâm hỗ trợ công nghệ.

Về việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nhật Bản rất quan tâm tới doanh nghiệp vừa và nhỏ và luôn đánh giá họ rất cao trong việc thúc đẩy ngành CNHT phát triển. Từ năm 1936, Nhật Bản đã thành lập Ngân hàng Shoko Chukin để đầu tư vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năm 1949, đã có quỹ tài chính đầu tư vốn cho doanh nghiệp loại này. Chỉ mất 3 ngày, doanh nghiệp vừa và nhỏ của đã có thể được vay vốn. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn thành lập những đơn vị bảo lãnh tín dụng có khả năng bảo lãnh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi họ vay vốn của các doanh nghiệp tư nhân khác.

Về vấn đề nhân lực, Nhật Bản đã thành lập một hệ thống khuyến khích và chứng nhận lao động kỹ thuật cao trong các ngành chế tạo (gọi là Meister). Đây là chứng chỉ chứng nhận cho người lao động có kỹ thuật cao trong các ngành chế tạo. Nhật Bản đã có hệ thống này ở cấp quốc gia, tỉnh - thành phố và công ty. Các cấp này phối hợp với nhau để khuyến khích lao động có trình độ kỹ thuật tốt ngày càng cải thiện chất lượng. Ví dụ: Ở cấp công ty, một trong số 10 công ty hàng đầu của Nhật Bản chuyên sản xuất thiết bị điện tử có hệ thống nội bộ để đánh giá trình độ lao động trong việc rửa ống kính, sơn và lắp điện. Các ứng viên tham gia quá trình đánh giá sẽ được phân loại theo hạng A, B, C. Sau đó, công ty này sẽ gửi những lao động được xếp hạng A đến các văn phòng chứng nhận lao động kỹ thuật cao ở cấp Trung ương và địa phương. Nếu những người này nhận được chứng nhận từ Chính phủ, công ty sẽ cấp cho họ một chức danh trình độ mang tính nội bộ, cùng với khoản tiền thưởng 500.000 yên (khoảng 4.200 USD). Công ty sẽ yêu cầu những lao động đó tham gia việc đào tạo lớp lao động kế cận trong vòng hai năm.

2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan, sau 15 năm đánh giá cao vai trò của CNHT, cho dù chưa đạt được kết quả như các đối tác nước ngoài mong muốn, song họ đã có những kết quả tốt. Thái Lan đã trở thành một trong những nước có khả năng xuất

khẩu linh phụ kiện ở Đông Nam Á, bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu nội địa. Hiện nay Thái Lan có 19 ngành CNHT ở 3 cấp: Lắp ráp, cung cấp thiết bị phụ tùng và linh kiện, dịch vụ. Riêng trong ngành công nghệ ô tô, Thái Lan đã có 2000 doanh nghiệp sản xuất linh kiện, trong đó có gần 400 nhà sản xuất chuyên về phôi đúc hoặc rèn. Thái Lan đã đi từ chỗ sản xuất phụ tùng thay thế hàng nhập khẩu đến việc xuất khẩu cả ô tô với linh kiện được sản xuất trong nước. Và mặc dù có 15 nhà máy lắp ráp, nhưng Thái Lan có đến 1800 nhà cung ứng. Có thể làm được điều này là nhờ Thái Lan đã có chính sách chú trọng thích hợp vào ngành CNHT.

Thái Lan đã đưa ra những ưu đãi cho CNHT từ năm 1993-1994. Các sản phẩm và công đoạn mục tiêu bao gồm 14 lĩnh vực: tạo khuôn, gá, cán, đúc, công cụ công nghiệp, cắt, mài, đúc nguội, gia công nhiệt, gia công bề mặt, gia công trung tâm, giắc cắm điện, pin sạc Ni-Cd, và nhựa cơ khí. Các công ty hoạt động ở một trong 14 lĩnh vực này được hưởng các ưu đãi sau: (i) miễn thuế thu nhập trong vòng 8 năm, không kể địa điểm; (ii) giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc cho các dự án ở vùng 1 và 2 (trong và gần Bangkok); (iii) miễn 100% thuế nhập khẩu máy móc cho các dự án đặt tại vùng 3 (vùng nông thôn) và (iv) miễn áp dụng những hạn chế đối với vốn đầu tư nước ngoài tới năm 1996 (Theo cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản – Japan International Cooperation Agency (JICA) năm 1995

Thái Lan đã lập nên các viện nghiên cứu và các ủy ban chuyên về công nghiệp nhằm kết nối chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và các chuyên gia. Thái Lan đã thành lập các cơ quan Chính phủ hỗ trợ CNHT, trong đó có văn phòng Phát triển CNHT (BSID) được thành lập vào năm 1998 trực thuộc Ban Hỗ trợ Công nghiệp-Bộ Công nghiệp. Văn phòng này có ba trách nhiệm chính: (1) Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các ngành công nghiệp hỗ trợ; (2) Thiết kế và phát triển sản phẩm mẫu; (3) Hỗ trợ hệ thống thầu phụ. Mục tiêu chính của BSID là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước hoạt

động trong các ngành CNHT. BSID đã phối hợp với Nhật Bản tổ chức các khóa đào tạo, nâng cao tay nghề cho các lao động trong các doanh nghiệp này, và đưa ra quy hoạch tổng thể cho phát triển CNHT.

Năm 1992, Thái Lan đã thành lập Bộ phận phát triển Liên kết Công nghiệp trực thuộc Ban Đầu tư (BUILD). Bộ phận này đã thực hiện Chương trình người bán hàng gặp khách hàng (VMC), giúp những nhà cung cấp linh phụ kiện tiếp xúc với các nhà lắp ráp. Cơ sở dữ liệu các ngành CNHT ASEAN cũng được xây dựng (ASID), cung cấp cơ sở dữ liệu về các nhà cung cấp

Thái Lan cũng thành lập các Viện nghiên cứu độc lập như Viện máy móc tự động Thái Lan (TAI), Viện Điện và Điện tử (EEI), Viện Thực phẩm, Viện Dệt. Các viện này đóng vai trò như các trung tâm nghiên cứu, hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp

Thái Lan cũng tận dụng vai trò của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đặc biệt là các công ty Nhật Bản). Các Nhà lắp ráp Nhật bản đã có vai trò trong việc giúp lan tỏa công nghệ. Các nhà sản xuất ô tô Nhật Quyết định mua vật tư từ các công ty cung cấp Thái Lan. Thái Lan cũng hình thành một mạng lưới cung cấp linh kiện, phụ kiện cho các nhà lắp ráp. Các nhà lắp ráp này đã giúp đỡ phát triển công nghệ của các doanh nghiệp cung cấp linh kiện trong nước (hỗ trợ liên kết kỹ thuật).

Một số giải pháp cơ bản để phát triển CNHT ngành công nghiệp ở Việt Nam.

Theo lý thuyết chung và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành CNHT đã trình bày, ta có thể thấy để phát triển CNHT đòi hỏi một sự kết hợp chặt chẽ giữa các chính sách vi mô và chính sách vĩ mô.

Về phía các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần phải tích cực, chủ động tìm ra những định hướng, chính sách phù hợp trước tiên là để thỏa mãn và nâng cao yếu tố cạnh tranh. Mỗi doanh nghiệp của mỗi ngành CNHT phải

có những chính sách vi mô riêng, cụ thể nhằm đạt được những sự cải tiến và duy trì các yếu tố chất lượng, chi phí và giao hàng phù hợp với từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh và điều kiện của doanh nghiệp mình. Tiếp theo các nỗ lực nhằm vươn tới một dung lượng thị trường lớn hơn, xây dựng, đào tạo một nguồn nhân lực chất lượng cao là những điều cần phải được hoạch định rõ ràng trong các chính sách vi mô. Bên cạnh đó tích cực tìm kiếm các nguồn đầu tư, và nâng cấp, cải thiện độ hấp dẫn của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình là một cơ hội có thể nhận được đầu tư. Đồng thời, phải chủ động, tích cực, hiệu quả trong hoạt động marketing cũng như nghiên cứu để có thể thu hẹp dần khoảng cách về thông tin và nhận thức giữa doanh nghiệp mình và các doanh nghiệp đối tác.

Về phía chính phủ, các bộ ngành, các cơ quan ban ngành, cũng như từng ngành CNHT phải có những biện pháp chính sách hỗ trợ tích cực phù hợp để khuyến khích tạo điều kiện cho doanh nghiệp đạt được 3 yếu tố về cạnh tranh. Vai trò của các chính sách hỗ trợ, khuyến khích Chính phủ và các cơ quan ban ngành đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo những nhân tố còn lại như dung lượng thị trường, nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao hay xây dựng đảm bảo môi trường chính sách ổn định và thuận lợi, có những ưu tiên phát triển CNHT, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, kết nối thông tin, thu hẹp về khoảng cách về thông tin và nhận thức giữa các doanh nghiệp. Mỗi một ngành CNHT lại có một đặc điểm và yêu cầu riêng, chính vì thế việc đi sâu vào phân tích từng ngành để đưa ra những chính sách riêng biệt và cụ thể phù hợp với ngành đó là điều rất cần thiết. Chính sách phát triển CNHT bao gồm tổng hợp các công cụ nhằm tập trung nguồn lực cho phát triển CNHT thông qua việc tác động vào các yếu tố nhằm thay đổi cơ cấu ngành, tạo việc làm, nâng cao năng suất, thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh đầu tư ... trong ngành CNHT. Mục tiêu của các chính sách khuyến khích phát triển CNHT là phát triển hệ thống các doanh nghiệp hỗ trợ, xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc tế

của ngành này, xây dựng nền tảng công nghiệp, tạo động lực phát triển cho nền công nghiệp Việt Nam.

Để phát triển được các ngành CNHT, nhà nước và chính phủ cần đưa ra các chính sách bao quát, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp hỗ trợ, nguồn nhân lực dành cho CNHT, cũng như các chính sách liên quan đến marketing và xây dựng chất lượng sản phẩm.

3.1. Một số chính sách để phát triển các ngành CNHT nói chung trong thời gian tới.

3.1.1 Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho CNHT phát triển.

Để thực hiện mục tiêu xây dựng một khuôn khổ chính sách phù hợp, việc đầu tiên cần làm là phải làm rõ định nghĩa mang tính pháp lý về các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tiếp đến, chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, bao gồm ưu đãi về thuế, các biện pháp hỗ trợ kinh doanh, cần phải xây dựng trên cơ sở không phân biệt doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Nhà nước cần kịp thời nghiên cứu, hoàn thiện đầy đủ các văn bản pháp luật về ngành CNHT, bao gồm các quy định về thị trường vốn, chính sách thuế và luật chống độc quyền, từ đó ngành có các cơ sở pháp lý để xây dựng chiến lược, cơ cấu hợp lý trong nội bộ ngành.

Cần có chiến lược quốc gia nâng cao nhận thức về công nghiệp hỗ trợ, nhất là vị thế của các ngành sản xuất kỹ thuật cao. Cải thiện sự phối hợp chính sách giữa các bộ, ngành cũng như mối quan hệ đối tác giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, giữa ngành công nghiệp với các trường đại học. Cần xây dựng các chương trình phát triển từng nhóm sản phẩm hỗ trợ, thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, khuyến khích hình thành các khu, cụm công nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu hỗ trợ cho các ngành công nghiệp. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sản xuất sản phẩm hỗ trợ, cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất hỗ trợ...

3.1.2 Thực hiện việc liên kết, hợp tác để phát triển CNHT.

Cần kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu phát triển và sử dụng sản phẩm hỗ trợ và hợp đồng kinh tế giữa hai bên. Xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn với các đối tác chiến lược - các công ty, tập đoàn đa quốc gia về phát triển công nghiệp nói chung và CNHT nói riêng ở Việt Nam.

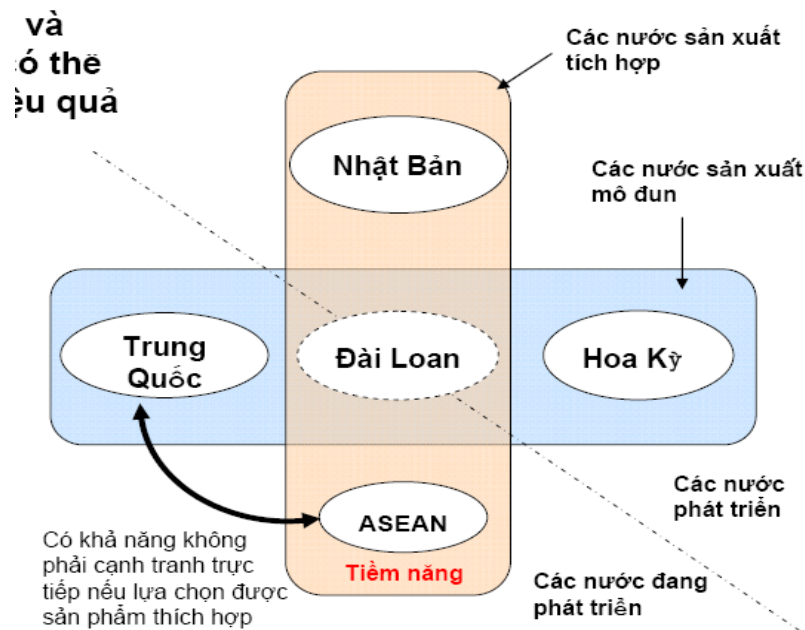
Việt Nam cần đánh giá được tầm quan trọng của việc hợp tác quốc tế. Ví dụ như với Nhật Bản. Hiện nay Nhật Bản đang là một đối tác tích cực, một nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác với Nhật Bản để phát triển công nghiệp hỗ trợ là Việt Nam mong muốn tận dụng những lợi thế tri thức, kinh nghiệm của chuyên gia và DN Nhật, Việt Nam cần tìm cách huy động quy mô lớn các kỹ sư của Nhật Bản (kể cả đang làm việc và nghỉ hưu) thúc đẩy mạnh chuyển giao công nghệ từ Nhật sang Việt Nam.

Việt Nam có thể hợp tác để trở thành một liên minh chiến lược trong sản xuất các sản phẩm tích hợp với Nhật Bản, tạo ra sự khác biệt với các sản phẩm của Trung Quốc. Nhật Bản là nước có nền sản xuất tích hợp với công nghệ cao, và đang tìm kiếm một liên minh chiến lược trong sản xuất tích hợp ở ASEAN. Hiện nay Việt Nam đang đi theo phương thức sản xuất mô-đun. Nhưng phương thức này có những nhược điểm như cung ứng quá mức, giá sản phẩm bị giảm nhanh, lợi nhuận thấp, và thiếu động lực để cải tiến công nghệ. Việc bắt chước cách thức sản xuất hoặc tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật của Trung Quốc không phải là chính sách phù hợp cho Việt Nam vì nó chỉ có thể mang đến sự cạnh tranh giá rẻ, chất lượng thấp, ít lợi nhuận, cũng như tình trạng phải đối đầu trực tiếp với các sản phẩm của Trung Quốc. Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai nước có nền sản xuất theo mô-đun với trình độ phát triển khác nhau nên các nước này có thể trở thành đối tác sản xuất mang tính hỗ trợ. Sau khi phát triển sản xuất theo phương thức tích hợp, nếu muốn Việt

Nam vẫn có thể chuyển đổi trở lại phương thức sản xuất mô-đun mà không gặp nhiều khó khăn.

Việt nam có thể trở thành một phần của liên minh sản xuất theo cấu trúc kinh doanh như sơ đồ dưới đây. Trong mô hình dưới đây, Việt Nam là một phần của ASEAN.

Hình 5: Liên minh sản xuất theo cấu trúc kinh doanh



Nguồn: Trình bày của giáo sư Takahiro Fujimoto tại buổi làm việc với đoàn công tác VDF-MOI tại Tokyo, tháng 6/2005.

3.1.3 Thu hút đầu tư nước ngoài để thúc đẩy CNHT

Sự phát triển của CNHT nội địa với khả năng cung cấp các loại linh phụ kiện có chất lượng tại chỗ là yếu tố được các nhà đầu tư nước ngoài hết sức chú trọng bên cạnh các yếu tố truyền thống như nguồn nhân công giá rẻ hay môi trường chính sách thuận lợi. Tỷ lệ của chi phí về CNHT cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động như thế nào nhưng CNHT không phát triển sẽ khiến cho môi trường đầu tư trở nên kém hấp dẫn. Một nền công nghiệp vững chắc sẽ là điều kiện quan trọng để

thu hút ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư xây dựng các nhà máy lắp ráp hay chế biến sản phẩm công nghiệp. Sau một thời gian hoạt động của các doanh nghiệp FDI với lượng sản xuất ngày càng mở rộng, hàm lượng công nghệ cao sẽ tạo ra thị trường ngày càng lớn cho CNHT, đưa CNHT phát triển lên một tầm mới với chất lượng tốt nhất nhưng chi phí thấp cạnh tranh. Khi đó CNHT nội địa không chỉ trở thành môi trường đầu tư đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp FDI lớn tiếp tục mà còn cả những doanh nghiệp hỗ trợ nước ngoài thường có quy mô vừa và nhỏ. Điều này càng khiến ngành CNHT nội địa thêm phát triển sâu rộng, tác động tích cực trực tiếp đến khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Khi nguồn vốn trong nước còn hạn chế, thì nguồn vốn đầu tư nước ngoài là rất quan trọng. CNHT cũng đang thiếu vốn để phát triển, nên Việt Nam cần tận dụng nguồn vốn từ nước ngoài này. Bên cạnh đó, thu hút các nhà đầu tư FDI để có thể tận dụng được công nghệ và khả năng quản lý của họ, kích thích sự phát triển của CNHT. Sự chuyển giao (transfer) công nghệ có ba loại: Chuyển giao trong nội bộ doanh nghiệp (intra-firm transfer) là hình thái chuyển giao giữa công ty đa quốc gia (MNC) với công ty con tại nước ngoài, tức doanh nghiệp FDI.... Hình thái thứ hai là chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước hoạt động trong cùng ngành. Hình thái thứ ba là chuyển giao hàng dọc giữa các doanh nghiệp (vertical inter - firm transfer) trong đó doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ và năng lực kinh doanh sang các doanh nghiệp nước sở tại sản xuất sản phẩm trung gian (điển hình là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như phụ tùng, linh kiện xe máy) cung cấp cho doanh nghiệp FDI, hoặc trường hợp doanh nghiệp trong nước dùng sản phẩm của doanh nghiệp FDI để sản xuất ra thành phẩm cuối cùng (chẳng hạn dùng nguyên liệu chất dẻo - plastic - do doanh nghiệp FDI cung cấp để sản xuất các loại đồ dùng trong nhà). Trong cả hai trường hợp, công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp

trong nước, và đây là hiệu quả lan toả (spill - over effect) lớn nhất, quan trọng nhất nên các nước đang phát triển đặc biệt quan tâm và đưa ra các chính sách làm tăng hiệu quả này. Việt Nam cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất tại Việt Nam

Việt Nam cần thu hút đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở có sự phân công và kết nối giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Theo đó, ban đầu các chi tiết phức tạp đòi hỏi kỹ thuật cao để cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đủ năng lực kỹ thuật, công nghệ đảm nhận, sau đó chuyển giao cho các doanh nghiệp nội địa; các chi tiết dễ gia công, chế tạo ban đầu để các doanh nghiệp trong nước đảm nhận thì họ sẽ phát huy ngay được hiệu quả và sẵn sàng đón nhận việc chuyển giao công nghệ, kỹ thuật từ các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần xác định rõ các chi tiết, phụ tùng, các công nghệ muốn thu hút đầu tư, lập thành dự án thu hút đầu tư, xúc tiến một cách tích cực hoạt động kêu gọi đầu tư đối với các doanh nghiệp FDI, cũng như xúc tiến kêu gọi các dự án xây dựng khu công nghiệp dành riêng cho công nghiệp hỗ trợ. Đầu tiên cần hoạch định chiến lược thu hút các nhà cung cấp phụ tùng, linh kiện FDI thuộc một số lĩnh vực nhất định hoặc từ một số khu vực nước ngoài nhất định. Sau đó cần xây dựng các khu công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất cho thuê với thiết kế đặc biệt nhằm thu hút các nhà cung cấp phụ tùng, linh kiện FDI mục tiêu. Tiếp đó sẽ xúc tiến các hoạt động tiếp thị FDI dựa trên chiến lược đã chuẩn bị và các địa điểm cần thu hút đầu tư.

3.1.4 Chính sách về hạ tầng cơ sở.

Cần đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các cơ sở giao thông, vận tải như các bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ, giao thông đô thị. Hình thành các kho tàng, điểm tập trung hàng hoá ở các vùng kinh tế trọng điểm.

Xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dành cho công nghiệp hỗ trợ với các lô đất nhỏ phù hợp với khả năng doanh nghiệp và hỗ trợ họ về thủ tục hành chính; tăng cường cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần cho các khu công nghiệp. Cơ sở hạ tầng của ngành CNHT đòi hỏi có qui mô, đồng bộ, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường. Xây dựng các khu công nghiệp công nghệ cao, ưu tiên đầu tư xây dựng tổng thể, đảm bảo cung ứng đầy đủ điện, nước, ở vị trí địa lý thuận lợi cho việc vận chuyển và thông tin liên lạc. Chính phủ có thể qui hoạch các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ gần các doanh nghiệp lắp ráp sản xuất.

Bên cạnh đó khi xây dựng các khu công nghiệp, phải chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường. Hiện nay có nhiều khu vực dân cư gần các khu công nghiệp bị ô nhiễm nước thải, hóa chất, khí độc do các doanh nghiệp còn chưa chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường, xây dựng các khu công nghiệp sản xuất công nghiệp không hợp lý.

3.1.5 Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực.

Muốn thành công trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ, Việt Nam cần phải phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực ưu tú của mình. Phải làm rõ những lĩnh vực mục tiêu cũng như chiến lược từ đó tiến hành đào tạo nhân lực cả về công nghệ sản xuất và quản lý kinh doanh. Cần tăng cường đào tạo cán bộ kỹ thuật các ngành thiết kế, chế tạo máy, luyện kim, điều khiển tự động, điện tử tin học để làm chủ các công nghệ được chuyển giao, nghiên cứu thiết kế tạo ra công nghệ nguồn và kiểu dáng sản phẩm riêng của Việt Nam.

Việt Nam nên thành lập một trường chuyên đào tạo về kinh doanh giúp các doanh nhân học hỏi bí quyết thành công thông qua sự hỗ trợ của các nhà kinh doanh giàu kinh nghiệm. Có chính sách hợp tác với các DN có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện chế độ thực tập, hướng dẫn mang tính thực tiễn trong quá trình đào tạo. Điều quan trọng là phải đào tạo ra được đội ngũ kỹ sư

có đủ trình độ về kỹ thuật và thực hành thực tiễn, có năng lực quản lý, có khả năng ứng dụng và triển khai trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Chính phủ Việt Nam cần hỗ trợ các chương trình đào tạo do các công ty tổ chức, có thể về chi phí hay chính sách.

Chúng ta cần thực hiện tốt và hiệu quả hơn các chương trình về đào tạo nguồn nhân lực hiện có. Và cần phải thành lập một hệ thống khuyến khích và chứng nhận lao động trình độ cao theo kiểu Meister của Nhật Bản. Chúng ta cũng cần khuyến khích các chương trình đào tạo phối hợp giữa công ty có vốn đầu tư nước ngoài với các nhà cung cấp trong nước. Các chương trình này nhằm mục tiêu chuyển giao kỹ thuật cho các công ty trong nước, và cũng là tạo cơ hội để hai bên hiểu biết và làm việc với nhau.

Việc giáo dục, đào tạo kỹ sư thực hành cần được tăng cường ở các trường phổ thông, các trường cao đẳng công nghiệp, và các trường đại học. Việc này sẽ tạo cho lao động những kỹ năng và kiến thức cơ bản trước khi được đào tạo tiếp lên cao. Cần phải cải cách triệt để đào tạo đại học theo cả hai hướng, đó là phần cứng (bảng trang thiết bị) và phần mềm (chương trình đào tạo và phương thức giảng dạy). Cần có các chương trình liên thông giữa các trường đại học và các tổ chức học thuật, cũng như sự hợp tác chặt chẽ và liên tục giữa các cơ sở đào tạo và các nhà sản xuất các sản phẩm hỗ trợ có nhu cầu tuyển sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3.1.6 Chính sách về thuế.

Ưu đãi về thuế suất cần được áp dụng để khuyến khích phát triển CNHT. Miễn giảm thuế thu nhập, giảm thuế cho mua sắm thiết bị, cho nghiên cứu và triển khai. Các doanh nghiệp này cần được ưu đãi đặc biệt về thuế đối với các khoản tái đầu tư để giúp họ mở rộng sản xuất kinh doanh với một mức lợi nhuận giữ lại nào đó. Ngoài ra cần thiết kế những chính sách thuế thích hợp tạo điều kiện cho những doanh nghiệp mới bắt đầu tham gia vào CNHT.

Chính sách thuế đối với các sản phẩm linh phụ kiện nhập khẩu cần được thực hiện phù hợp và linh hoạt. Đầu tiên cần giảm thuế cho những mặt hàng Việt Nam chưa sản xuất được. Việc cắt giảm hoặc loại bỏ các loại thuế đánh vào linh kiện nhập khẩu có thể giúp giảm giá thành sản phẩm lắp ráp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp tiêu thụ trong nước, và có thể xuất khẩu được. Từ đó mở rộng sản xuất. Vì các doanh nghiệp lắp ráp là khách hàng của các doanh nghiệp hỗ trợ. Quy mô các nhà lắp ráp tăng sẽ là sức hút cho các doanh nghiệp tham gia vào CNHT cung cấp các sản phẩm cho các doanh nghiệp lắp ráp này. Đối với các mặt hàng Việt Nam có khả năng sản xuất, cần đánh thuế ở mức hợp lý và không vi phạm các điều kiện của các tổ chức Việt Nam đã tham dự, khuyến khích Việt Nam chuyên môn hóa sản xuất một số linh kiện nhất định và xuất khẩu ra toàn thế giới. Các nước thuộc tổ hợp phát triển trong ASEAN đã tích cực chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất trong khu vực Đông Á và tìm cho mình những linh kiện cơ bản để tập trung chuyên môn hóa. Ví dụ như Malaysia chuyên về sản xuất đèn hình chân không (CRT) và Thái Lan chuyên về sản xuất máy nén khí sử dụng trong điều hòa nhiệt độ và tủ lạnh.

3.1.7. Chính sách liên quan đến hệ thống thông tin doanh nghiệp.

Để phát hiện ra các doanh nghiệp có tiềm năng hoạt động cao trong số các doanh nghiệp trong nước, chúng ta cần phải thiết lập một hệ thống phổ biến thông tin doanh nghiệp chính thức và xây dựng các mạng lưới thông tin nội bộ doanh nghiệp. Để làm được việc này, các thông tin và dịch vụ hỗ trợ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), của Công đoàn Hiệp hội Công nghiệp và Thương mại (UAIC), và của Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC) cần được thúc đẩy mạnh hơn. Hơn nữa, cũng cần tăng số lượng hội trợ thương mại nhằm tìm kiếm các đối tác kinh doanh cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bên cạnh đó, cũng phải có cơ chế để doanh nghiệp nước ngoài công khai nhu cầu của mình. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần có sự chủ động hơn trong việc tìm kiếm đơn hàng và đối tác. Chúng ta cần xây dựng cơ sở dữ liệu về CNHT kết hợp với dịch vụ môi giới kinh doanh giữa các nhà lắp ráp FDI với các nhà cung cấp trong nước. Cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp hỗ trợ cần phải chi tiết hơn về sản phẩm, về trình độ và năng lực sản xuất cũng như kinh nghiệm sản xuất của các nhà cung cấp. Các doanh nghiệp gia công lắp ráp cần hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp hỗ trợ, đưa ra các yêu cầu, và sản xuất ra các sản phẩm đồng bộ.

3.1.8 Có chính sách hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ở Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp là vừa và nhỏ. Vì vậy một thực tế khách quan là cần phải tạo điều kiện cho các DN VVN tham gia vào CNHT. Mà phần lớn các DN VVN đều gặp khó khăn về vốn và công nghệ. Họ đặc biệt gặp khó khăn khi tiếp cận vay vốn ngân hàng và khi được đánh giá tín dụng. Các ngân hàng chưa thực sự quen với rủi ro kinh doanh của ngành CNHT. Vì vậy cần có cơ chế tạo điều kiện cho các DN VN tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng, nâng cao năng lực của ngân hàng trong việc đánh giá và cấp vốn vay. Nhật Bản đã khá thành công trong việc thành lập các ngân hàng hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có thể học tập kinh nghiệm của Nhật Bản trong vấn đề này. Ngành CNHT của Nhật Bản bắt đầu từ các hộ sản xuất gia đình. Đến nay, 95% các doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện cung cấp cho các tập đoàn lớn tại NB là các Công ty vừa và nhỏ. Sự thành công của họ là tập trung vào dây chuyền công nghệ cao, chuyên sâu chỉ một số loại sản phẩm, cung ứng số lượng lớn để giảm giá thành sản phẩm.

Ngoài ra có thể phát triển quỹ bảo lãnh tín dụng, có chính sách trợ cấp, thế chấp phi tài sản... vay vốn cho các DN sản xuất hỗ trợ. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ có thể bảo lãnh cho doanh nghiệp khi mua thiết bị trả chậm, vay thương mại của các nhà cung cấp hoặc tổ chức tài chính trong và

ngoài nước, hỗ trợ chi phí mua bản quyền cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển CNHT... Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay dài hạn cho đầu tư phát triển. Phát triển cách thức thuê mua tài chính trong mua sắm máy móc thiết bị, công nghệ. Và cần phải chú ý tư vấn để tránh mua phải những máy móc cũ lạc hậu của thế giới.

Các tổ chức tài chính nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách có hiệu quả phải được thành lập với sự hỗ trợ từ các tổ chức như Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (với các khoản vay hai giai đoạn) và IFS (với Cơ quan phát triển khu vực tư nhân Mekong).

3.1.9 Thiết lập các cơ quan hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Chính phủ cũng cần tạo điều kiện cho các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) nhằm giúp các doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất những sản phẩm tốt, đáp ứng đủ yêu cầu của các doanh nghiệp lắp ráp. Và để làm điều được điều đó, cần thiết phải có một cơ quan đầu mối về phát triển CNHT chẳng hạn như Hiệp hội hoặc cơ quan trực thuộc Chính phủ có thể làm tốt vai trò gắn kết thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu sống động về CNHT, nhằm tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ đủ để đáp ứng và hỗ trợ khu vực công nghiệp quan trọng này. Có thể thành lập các Trung tâm hỗ trợ (Techno Centre) nằm trong khu công nghiệp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp về hành chính, kế toán, nhân sự, quản lý doanh nghiệp.

Việt Nam có thể thành lập các hiệp hội ngành hàng cho các ngành CNHT. Ví dụ như hiệp hội ngành xe máy gồm tất cả các nhà sản xuất xe máy ở Việt Nam, phục vụ lợi ích của các nhà lắp ráp và cung cấp trong công nghiệp xe máy ở Việt Nam. Hiệp hội này sẽ tiến hành cung cấp dịch vụ thông tin, tiến hành điều tra, chuyển giao công nghệ, giải quyết các vấn đề xã hội,

đổi thoại với các nhà lập chính sách, hợp tác quốc tế ... cho các nhà lắp ráp xe máy và các nhà cung cấp linh kiện ở Việt Nam.

Các hiệp hội này cũng cần giúp các doanh nghiệp trong khâu nhập khẩu máy móc thiết bị. Phải chú ý về các máy móc công nghệ nhập về, phải là các máy móc tiên tiến, tránh tình trạng nhập về máy cũ và lạc hậu. Một điều đáng lưu ý là Việt Nam có nhập khẩu máy móc và thiết bị nguyên nhiên liệu. Nhưng nhiều trường hợp máy móc lại không giúp giảm nhiều chi phí sản xuất và giá thành một cách tương xứng. Đó là do phần lớn máy móc thiết bị được nhập khẩu từ các nước châu Á và ASEAN. Và việc nhập khẩu được thực hiện phần lớn bởi các doanh nghiệp trong nước, chứ không phải là các doanh nghiệp FDI. Vì vậy nếu không cẩn thận, thì Việt Nam đang nhập khẩu thiết bị, công nghệ có trình độ trung bình hoặc lạc hậu của thế giới. Điều này hoàn toàn bất lợi cho việc phát triển bền vững các ngành CNHT. Và các sản phẩm hỗ trợ được sản xuất từ những máy móc lạc hậu thì không thể nào theo kịp và đáp ứng được nhu cầu của các nhà lắp ráp, đảm bảo tính cạnh tranh.

3.1.10 Thiết lập các tiêu chuẩn công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn

Cần xây dựng một hệ thống kiểm tra thống nhất với các tiêu chuẩn kỹ thuật chuẩn mực cho các sản phẩm hỗ trợ và các tiêu chuẩn này nên tương xứng và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng với các thông số kỹ thuật sẽ giúp tạo lòng tin cho các doanh nghiệp lắp ráp, đồng thời tạo ra định hướng sản xuất cho các doanh nghiệp hỗ trợ, tránh tình trạng sản xuất tự do không theo một khuôn mẫu nào.

Nâng cấp các trung tâm kiểm định hiện có cho các sản phẩm hỗ trợ hoặc xây dựng thêm các trung tâm mới, và các trung tâm này được trang bị các thiết bị cần thiết và hỗ trợ công nghệ để có thể kiểm định chính xác, hiệu quả. Năng lực của QUATEST trong việc quản lý, kiểm định chất lượng và phân tích mẫu cũng cần phải cải thiện. QUATEST cần tăng cường hoạt động của mình nhằm giúp các doanh nghiệp trong nước nhận thức được tầm quan

trọng của chất lượng sản phẩm. Việc quản lý và kiểm tra chất lượng sản phẩm là một trong nhiều chức năng quan trọng của chính phủ trong việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và tăng cường khả năng cạnh tranh của chúng.

3.1.11 Phát triển thị trường cho ngành CNHT

Bên cạnh thị trường trong nước là các nhà sản xuất lắp ráp đang hoạt động trong nước, Chính phủ cũng nên hỗ trợ giúp các doanh nghiệp tìm kiếm những thị trường có tiềm năng xuất khẩu. Điều này giúp mở rộng dung lượng thị trường cho các ngành CNHT. Cần có các chiến lược, định hướng về thị trường, để các doanh nghiệp có thể quyết định các phương án đầu tư sản xuất thích hợp. Việc tiếp thị sản phẩm, marketing của các doanh nghiệp hỗ trợ cần được cải thiện.

3.2. Một số giải pháp phát triển cho riêng một số ngành CNHT

3.2.1. Ngành ô tô

Tiến hành xác định một mức thuế thích hợp với mặt hàng xe hơi cũ nhập khẩu và kiên quyết tiến hành giảm thuế có lộ trình (để các doanh nghiệp biết và có chiến lược phát triển phù hợp), trong khi tiếp tục cho phép nhập khẩu xe hơi cũ.

Chính sách vĩ mô ra đời dựa trên những lý thuyết kinh tế vĩ mô định hướng, tuy nhiên, việc xác định những tiêu chí cụ thể trong đó lại đòi hỏi gắn liền với thực tế. Các nhà hoạch định chính sách có thể đặt câu hỏi: Phải đánh thuế để hạn chế nhập khẩu mặt hàng (xe hơi cũ) nhằm hạn chế tiêu dùng và bảo hộ sản xuất trong nước, xong thuế suất nào là thích hợp. Việc xác định một mức thuế thích hợp không chỉ đơn giản cứ ngồi sau bàn giấy mà đưa ra được.

Thứ nhất, hãy tiến hành điều tra ý kiến doanh nghiệp từ cả hai phía, nhà sản xuất xe hơi và doanh nghiệp nhập khẩu xe cũ trên qui mô lớn. Không chỉ nghe họ trả lời suông, hãy đề nghị họ giải thích một cách hợp lý những suy luận của họ để đưa ra được mức thuế như vậy, đây là nghệ thuật để phân tích,

tóm lược được những thông tin mà nhiều khi các doanh nghiệp không muốn tiết lộ. Ngoài ra, việc yêu cầu doanh nghiệp trả lời cụ thể cũng là khiến họ phải trả lời “thật lòng” hơn, họ không thể tùy ý đưa ra những mức thuế suất mà theo họ là thích hợp.

Thứ hai, cơ quan hoạch định chính sách cũng có thể tham khảo giá cả thị trường trên thế giới để xác định những mức thuế và định lượng giá cả của xe hơi cũ nhập khẩu sau thuế. Việc lựa chọn mức thuế nào trong những mức thuế “có thể lựa chọn” lại căn cứ vào lý luận về mức độ nhà nước muốn hạn chế tiêu dùng hoặc bảo hộ sản xuất trong nước.

Thứ ba, nếu vẫn không xác định được ngay mức thuế thích hợp, có thể sẽ tiến hành một tiến trình giảm thuế dần dần nhằm hai mục tiêu: 1) đánh động giới sản xuất trong nước phải chuẩn bị tốt hơn cho thời gian tới, 2) thăm dò được phản ứng của thị trường để xác định một mức thuế hợp lý nhất. Cũng từ phản ứng của thị trường, đến thời điểm này, chúng ta đã có thể khẳng định được tính đúng đắn của lý luận đã phân tích trên đây, mức thuế suất đánh trên xe hơi cũ hiện tại dường như chưa thích hợp vì nó không tạo ra bất kỳ lượng nhập khẩu nào trên thị trường: mức thuế như thế là quá cao.

Tiếp tục tiến trình giảm thuế suất nhập khẩu xe hơi mới nguyên chiếc, nhanh chóng thực hiện bình đẳng trong thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giảm thuế suất và dần tiến tới từ bỏ thuế đánh vào xe nhập khẩu nguyên chiếc là không thể tránh khỏi khi Việt Nam chính thức tham gia và phải tuân thủ những qui định của các hiệp ước thương mại khu vực cũng như WTO. Giảm thuế dần giúp tăng dần sức ép giúp doanh nghiệp làm quen và có sách lược tự lực sản xuất, nâng cao dần sức cạnh tranh để không bị thất bại trong hội nhập. Việc thực hiện một mức thuế tiêu thụ đặc biệt không phân biệt là thích hợp, vì dù là hàng nhập khẩu hay sản xuất trong nước vì thuế này nhằm hạn chế tiêu thụ sản phẩm: không có lý gì, sản phẩm nhập khẩu nguyên chiếc lại bị phân biệt đối xử đến hai lần, một lần là thuế nhập khẩu, một lần là

thuế tiêu thụ đặc biệt. Nhìn nhận một cách khách quan, thuế suất tiêu thụ đặc biệt cao hơn đối với hàng nhập khẩu nguyên chiếc chẳng khác nào một khoản “trợ giá” đối với nhà sản xuất trong nước. Những chính sách thuế kiểu này có thể gây rắc rối cho Việt Nam trong hội nhập thương mại thế giới.

Tiến hành nâng dần thuế suất đánh vào hàng CKD, làm giảm khoảng cách dần giữa nhập khẩu xe mới nguyên chiếc và lắp ráp CKD, tạo sức ép với các nhà sản xuất và lắp ráp xe hơi nội địa.

Chính sách này cũng không ngoài mục tiêu tăng dần sức ép cạnh tranh lên các nhà sản xuất trong nước, buộc họ phải cải tổ sản xuất, có chính sách lâu dài để tồn tại một cách hiệu quả.

Áp dụng thuế suất phân biệt đối với các bộ phận xe hơi lắp ráp nhập khẩu.

Điều này nghĩa là, chính phủ xem xét mức thuế suất khác nhau đối với các bộ phận, chi tiết trong các bộ phận CKD (không áp dụng một mức thuế chung) bằng cách tăng mạnh thuế suất đối với các chi tiết kỹ thuật hiện tại các ngành công nước có đủ khả năng sản xuất hoặc có khả năng nghiên cứu và chế tạo trong thời gian ngắn, thuế suất thấp đối với những chi tiết kỹ thuật cao trong nước chưa có khả năng chế tạo trước mắt nhưng có tiềm năng sẽ sản xuất được trong ngắn hạn. Chế độ thuế suất thấp này đối với những chi tiết phức tạp cũng phải tuân theo xu hướng điều chỉnh tăng dần cùng xu hướng điều chỉnh giảm dần thuế suất đối với các chi tiết đơn giản nhập khẩu nói trên. Điều này sẽ có tác dụng định hướng cho các nhà sản xuất tập trung cố gắng sản xuất những gì sản xuất được, nâng cao dần năng lực sản xuất đối với những chi tiết phức tạp hơn..

3.2.2. Ngành điện tử

Trong bối cảnh mới của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, việc mở cửa nền kinh tế với sự hiện diện của các công ty nước ngoài đã gia tăng áp lực cạnh tranh, buộc các nhà sản xuất phải xem trọng thị trường nội

địa như là một bộ phận không thể tách rời của thị trường thế giới. Do đó, nếu không xây dựng được ngành CNHT tương ứng, đủ sức cạnh tranh quốc tế và có sức hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài thì sớm muộn các nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuyển từ đầu tư sản xuất sang đầu tư thương mại ở thị trường Việt Nam.

Để thực hiện được mục tiêu và định hướng phát triển của ngành CNHT phục vụ phát triển ngành công nghiệp điện tử Việt Nam, trong phạm vi đề tài nghiên cứu, xin đề xuất các nhóm chính sách nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ công nghiệp điện tử ở Việt Nam như sau:

Chính sách về cơ chế

Để nhanh chóng tạo dựng môi trường đầu tư cho ngành CNHT, ngay từ bây giờ cần phải xây dựng khái niệm CNHT trong hệ thống luật pháp. Nhận diện lại vấn đề CNHT, tính cấp thiết và tầm quan trọng của CNHT. Trước mắt, trên cơ sở Trung tâm phát triển doanh nghiệp CNHT (SIDEK) trực thuộc Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp đã được thành lập, Nhà nước cần đầu tư để Trung tâm này phát triển thành cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về phát triển CNHT, thực hiện nhiệm vụ là cầu nối giữa các doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp linh phụ kiện nội địa.

Chính sách khoa học công nghệ trong phát triển ngành CNHT phục vụ ngành điện tử trước mắt nên tập trung vào việc học hỏi, tiếp thu và phổ biến các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài hơn là việc tìm kiếm đổi mới. Việt Nam đang nhập khẩu rất nhiều công nghệ đa dạng và phức tạp trong lĩnh vực điện tử, nên những công nghệ này cần được hấp thu và phổ biến để giảm thiểu chi phí nhập khẩu công nghệ, từng bước tiến tới làm chủ những công nghệ sản xuất này.

Việt Nam cũng cần có những chính sách điều chỉnh với các doanh nghiệp nhà nước, vì đây là những doanh nghiệp đã tồn tại rất lâu, cần phải tận dụng, định hướng sản xuất theo xu hướng chuyên môn hoá, tập trung vào một

ngành CNTT cụ thể. Mặt khác, một số ngành CNTT muốn triển khai sản xuất được cần phải có vốn đầu tư rất lớn, mà thực tế không phải doanh nghiệp tư nhân nào cũng đủ nguồn lực và kiên nhẫn thực hiện,

Ban hành các chính sách ưu đãi cụ thể về đổi mới và ứng dụng công nghệ đối với các chủ thể đang hoạt động trong ngành CNTT phục vụ ngành điện tử, xây dựng và củng cố các nền tảng hạ tầng về khoa học và công nghệ. Theo đó, cần có chính sách khuyến khích mối liên hệ hợp tác giữa cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp ngành điện tử, CNTT phục vụ ngành điện tử.

Tăng cường những quy định nhà nước về việc hỗ trợ và đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế phục vụ cho việc đào tạo, chuyên gia công nghệ, đặc biệt trong ngành CNTT điện tử.

Chính sách về vốn

Hiện nay, nguồn vốn vay do các công ty, tổ chức tài chính cung cấp thiên về cho vay ngắn hạn và nguồn vốn vay dài hạn còn yếu và khả năng tiếp cận của doanh nghiệp ngành CNTT điện tử đến những nguồn vốn vay dài hạn còn hạn chế. Chủ trương chỉ ưu tiên cho vay đối với những doanh nghiệp có thành tích kinh doanh cũng làm hạn chế thêm khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của những doanh nghiệp ngành CNTT điện tử, do đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thành tích kinh doanh ít nhiều bị hạn chế. Để xây dựng được một ngành CNTT trên tầm chiến lược quốc gia, Nhà nước cần phải thiết lập định chế tài chính và hệ thống hỗ trợ tín dụng để cung cấp tín dụng, bảo lãnh tín dụng cho những doanh nghiệp này, những đối tượng thường bị ngân hàng từ chối cho vay vì không có tài sản thế chấp.

Cùng với việc tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp ngành CNTT điện tử, Nhà nước cũng cần đưa ra những ưu đãi kết hợp giữa chính sách tín dụng và chính sách hỗ trợ bằng tín dụng ưu đãi kết hợp với bảo đảm tín dụng và bù lãi suất đặc biệt cho đối tượng tham gia vào ngành CNTT điện tử còn non trẻ trong nước.

Chính sách về công nghệ

Điểm mấu chốt ở phần chính sách công nghệ này là việc đầu tư vào công tác khoa học công nghệ của ngành CNHT điện tử cần phải có chiến lược nghiêm túc. Theo đó, việc xây dựng hệ thống các phòng đo kiểm chất lượng sản phẩm CNHT điện tử và cho ban hành các chuẩn quốc gia tương thích hoá các công nghệ và sản phẩm CNHT phục vụ ngành điện tử trong điều kiện của Việt Nam.

Với nguồn lực có hạn, đề xuất cụ thể về chính sách công nghệ nên tập trung đầu tư phát triển một số trung tâm phát triển các bán thành phẩm như mạch logic khả trình trực tuyến (FPGA) và một số trung tâm nghiên cứu thiết kế và thử nghiệm chip (chip design), góp phần tạo ra các sản phẩm CNHT có giá trị gia tăng cao và các mẫu sản phẩm điện tử mang thương hiệu Việt Nam. Theo đó, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá và hàm lượng chất xám trong sản phẩm, làm nòng cốt cho việc thúc đẩy quá trình phát triển ngành CNHT phục vụ ngành điện tử trong bối cảnh toàn cầu hoá sản xuất và cung ứng.

Chính sách về nguồn nhân lực

Một số chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước đã nhận định, công nghiệp hỗ trợ yếu do nguồn nhân lực kém. Có chuyên gia Nhật Bản còn nhận xét: “Việt Nam không sử dụng được nguồn nhân lực ưu tú của mình, CNHT không phát triển dẫn đến tình trạng khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên vật liệu và linh phụ kiện”. Nguyên nhân của những yếu kém này thì nhiều nhưng trước hết là do nguồn nhân lực thiếu sự tích lũy về trình độ công nghệ do sự chậm trễ trong chuyển giao công nghệ, yêu cầu về hiệu suất cao và về các tiêu chuẩn của sự tin cậy trong chất lượng sản phẩm, chi phí, thời hạn giao hàng, dịch vụ và tốc độ.

Nguồn nhân lực giá rẻ sẽ không còn là một lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút FDI của Việt Nam khi các thoả thuận về miễn giảm thuế nhập khẩu chính thức được thực hiện sau 5 – 10 năm nữa. Do đó, cần phải đào tạo được

nguồn nhân lực có khả năng quản lý, sản xuất ra những sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Vấn đề lớn nhất về nguồn nhân lực ở Việt nam hiện nay là thiếu khả năng ứng dụng và tính sáng tạo, các giám đốc, quản đốc nhà máy thiếu sự chủ động trong khâu tổ chức và quản lý của mình.

Giải quyết bài toán nhân lực, qua đó thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT, xin đề xuất Nhà nước một số chính sách cụ thể sau đây:

Một là, xây dựng cơ chế phối hợp ba bên: doanh nghiệp - viện, trường – cơ quan quản lý nhà nước, để đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao, có khả năng ứng dụng và triển khai, có năng lực quản lý,... theo yêu cầu của doanh nghiệp. Đồng thời xây dựng các chính sách hợp tác với các doanh nghiệp FDI tại Việt nam để thực hiện chế độ thực tập, cọ sát với thực tế nhằm nâng cao tay nghề và khả năng ứng dụng thực tiễn tốt ngay khi bắt tay vào công việc.

Hai là, có chính sách hỗ trợ đặc biệt về tài chính để gửi được những người ưu tú ra nước ngoài để đào tạo về công nghệ, kỹ thuật của ngành CNHT, qua đó hình thành đội ngũ kỹ sư có năng lực thiết kế, chế tạo sản phẩm ngành CNHT điện tử.

Ba là, xây dựng các trung tâm đào tạo công nghệ và các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật, trung tâm dữ liệu ngành CNHT điện tử phục vụ các doanh nghiệp ngành.

Bốn là, giải quyết thoả đáng mối liên hệ giữa đào tạo, sử dụng và đãi ngộ; giữa đào tạo và đào tạo lại, Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào CNHT tổ chức đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

3.2.3. Ngành dệt may

Có định hướng phát triển hợp lý công nghiệp phụ trợ

Định hướng này làm cơ sở để đầu tư phát triển ngành và điều chỉnh, bổ sung các chính sách có liên quan, thể hiện qua các quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành công nghiệp. Điều quan trọng trong quy hoạch này là phải phân tích toàn diện các quan hệ liên ngành và đưa ra quan điểm hợp lý trong

việc xử lý các quan hệ đó. Việc khép kín sản xuất trong nước không thích hợp, song chỉ xử lý bằng việc nhập khẩu nguyên phụ liệu từ bên ngoài cũng không phải là một giải pháp lâu dài. Vấn đề quan trọng là trong dài hạn cần xác định loại nguyên phụ liệu nào có thể nhập khẩu từ các nước có công nghệ tiến tiến hơn, hoặc theo các quan hệ kinh tế ổn định trước đó, còn loại nguyên liệu nào cần và có thể đầu tư trong nước thì nên tập trung vốn và chuyển giao công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm khi xuất khẩu ra nước ngoài.

Cơ chế chính sách nội địa hóa

Một là, thực hiện hợp lý chính sách “nội địa hoá” với các biện pháp hỗ trợ cần thiết. Chính sách này, một mặt tạo áp lực trực tiếp tới các nhà sản xuất hạ nguồn tìm và trợ giúp các nhà sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu của mình; mặt khác, không đưa các doanh nghiệp hạ nguồn vào thế bế tắc dẫn đến đình đốn sản xuất, mất thị trường của họ. Chính sách “nội địa hoá” phải được đi kèm với chính sách hạn chế nhập khẩu sản phẩm hoàn chỉnh và các nguyên phụ liệu nằm trong danh sách phải được “nội địa hoá”.

Hai là, thực hiện chiến lược phát triển thị trường nội địa. Nhà nước phải tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước phát triển thị trường nội địa, quan tâm giải quyết các vướng mắc, tăng cường công tác quản lý thương mại biên giới với Trung Quốc, đẩy mạnh công tác phòng chống buôn lậu tại các chợ đầu mối biên giới nhằm làm giảm đến mức thấp nhất có thể hiện tượng buôn lậu trốn thuế. Có chính sách thích hợp để thu hút đầu tư của Trung Quốc trong công nghiệp may mặc cũng như trong phát triển ngành dệt, tạo nguyên liệu cho ngành may phát triển, đồng thời qua đó học tập được kinh nghiệm trong sản xuất và quản lý của họ. Với ngành may, cần xác lập và tổ chức có hiệu quả các quan hệ liên ngành. Trên cơ sở qui hoạch tổng thể của “Chiến lược tăng tốc ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010”,

cần tiếp tục phát triển vùng nguyên liệu, điều chỉnh cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu trong nước.

Hoàn thiện chính sách đầu tư

Nhà nước cần tạo môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thông qua việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính theo hướng ngày càng tinh giản và gọn nhẹ, duy trì cơ chế “một cửa” nhằm tạo sự công bằng và điều kiện thuận lợi trong việc xin giấy phép đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Sửa đổi Luật đầu tư theo hướng ngày càng thông thoáng hơn để thu hút được nguồn vốn đầu tư không những từ nước ngoài như vốn ODA của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, nguồn vốn thông qua liên doanh liên kết, mà còn huy động được nguồn vốn từ nhiều nguồn trong nước như: vốn từ ngân sách, vốn từ các địa phương, vốn tự có trong dân, vốn kiều hối từ Việt Kiều cho lĩnh vực này.

Ngoài ra, nên bổ sung các chính sách ưu đãi đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ xuất phát từ thực tế là đầu tư vào khu vực công nghiệp phụ trợ có những khó khăn và phức tạp hơn đầu tư vào khu vực hạ nguồn. Các chính sách ưu đãi đầu tư này bao gồm: ưu đãi tín dụng, ưu đãi nhập khẩu nguyên phụ liệu, về thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT... Đa dạng hoá các nguồn đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ, trong đó phải coi đầu tư ngoài Nhà nước và FDI các nguồn đầu tư chủ yếu.

Chính sách khuyến khích xuất khẩu

Trong thời gian tới, những Luật thuế cần được hoàn thiện theo hướng linh hoạt và có hiệu quả như: miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng xuống thấp hơn nữa cho các doanh nghiệp dệt (đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), hoàn thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu...theo hướng giảm bớt mức độ bảo hộ, tăng cường tính sáng tạo, thúc đẩy nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tận dụng nguyên liệu trong nước

để nâng cao tỷ lệ hàng xuất khẩu theo hình thức FOB, xuất khẩu sang thị trường mới, thị trường phi hạn ngạch, khai thác các thị trường còn “bỏ ngỏ”. Để cụ thể hoá giải pháp này, Bộ Thương mại có thể chuyển tất cả tỷ lệ phần trăm của các mặt hàng, những cat. có giá trị tính theo qui đổi đơn giá FOB cao để đạt được hiệu quả tối đa trên từng mét vuông của chủng loại thấp sang nhóm chủng loại hàng tính qui đổi ra mét vuông với đơn giá FOB cao để đạt được hiệu quả tối đa trên một lượng hạn ngạch cố định.

Ngoài ra, Nhà nước có thể trợ giúp các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, thiết kế mẫu mã thời trang nhằm sản xuất những sản phẩm có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của ngành may.

Đào tạo cán bộ và nhân lực

Nhà nước cần khắc phục tình trạng thiếu kỹ sư cũng như cán bộ quản trị doanh nghiệp dệt may trầm trọng như hiện nay, mặc dù tình trạng này có thể kéo dài trong nhiều năm tới. Đầu tư xây dựng các trường dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sản xuất theo dây chuyền hiện đại, nhằm tạo được một đội ngũ công nhân có tay nghề cao, thực sự trở thành thế mạnh của dệt may Việt Nam. Đồng thời ưu tiên đào tạo các chuyên gia về thiết kế mẫu mã thời trang và marketing, khắc phục điểm yếu cơ bản của ngành may xuất khẩu là trong khâu thiết kế mẫu mã và xúc tiến mở rộng thị trường, từng bước tạo lập cơ sở để chuyển hình thức xuất khẩu từ gia công sang FOB, sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam. Bên cạnh đó, cần có chính sách cụ thể về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nhằm đảm bảo công ăn việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động trong ngành may, khắc phục tình trạng thiếu kỹ sư, công nhân lành nghề bậc cao do bị thu hút sang các công ty liên doanh, công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong quá trình Công nghiệp hóa –Hiện đại hóa đất nước. Việc xây dựng một nền tảng vững chắc trong đó có ngành CNHT cho sự phát triển của kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nước nhà nói riêng là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, CNHT của Việt Nam hiện nay được xem là phát triển chậm so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, các doanh nghiệp trong nước không đủ năng lực để cung ứng theo nhu cầu của những doanh nghiệp sản xuất trong ngành lắp ráp, chế tạo... Thực tế đã cho thấy bản thân các doanh nghiệp cũng đã rất cố gắng trong sự nghiệp phát triển ngành CNHT nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho ngành công nghiệp nước nhà nhưng điều này vẫn chưa đủ để giúp đất nước ta vượt qua những khó khăn và thử thách trên đấu trường hội nhập quốc tế. Việc phải nhập khẩu linh kiện, phụ tùng của nước ngoài làm cho giá thành tăng cao, dẫn đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hạn chế, không tạo được sức bật cho ngành công nghiệp, đồng thời chưa theo kịp yêu cầu đẩy mạnh Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa. Vì vậy, việc phát triển CNHT đang và sẽ là một trong những chính sách ưu tiên phát triển hàng đầu của Chính phủ, điều này được kỳ vọng sẽ thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp Việt Nam trong những năm tiếp theo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ công thương Việt Nam (6-2008), Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ cho một số ngành công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn đến 2010, tầm nhìn 2020.
2. Bộ Công nghiệp (2007), Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn 2020.
3. Công văn số 3174/VPCP-CN.
4. Diễn đàn phát triển Việt Nam (2006), Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản, bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam.
5. Diễn đàn phát triển Việt Nam (2006), Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản.
6. Diễn đàn phát triển Việt Nam (2007), Xây dựng năng lực công nghệ nội sinh: Vai trò của chính phủ trong xây dựng công nghiệp phụ trợ.
7. Kyoshiro Ichikawa, Báo cáo điều tra: Xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt nam, Cục Xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản tại Hà nội.
8. Nghị định số 55/2003/NĐ-CP.
9. Tổng cục thống kê, Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 2008
10. Website của Tổng cục Thống kê Việt Nam (20/09/2007): <http://www.gso.gov.vn>.
11. Website (25/01/2009): <http://www.ven.vn/cong-nghiep-1/cong-nghiep-phu-tro-kinh-nghiem-phat-trien-tu-nhat-ban/>
12. Website của Trung tâm thông tin và thương mại: www.tbic.vn.

Tài liệu tiếng Anh

13. Junichi Mori (2005), Development of Supporting Industries for Vietnam's industrialization.
14. Sutham Vanichseni (2008) Building a World-class Automotive industry in Thailand.
15. Supporting industry in Thailand.